

## Tác Giả và Tác Phẩm

### Dương Khuê

(Phần 2)

#### Tiểu sử

Sinh năm 1839 tại Vân Đình, Hà Đông, mất ngày 6.3.1902.

#### Tác phẩm

Gặp cô đầu cũ - Động Hương Tích - Hồng hồng, Tuyệt tuyệt,



### Mục Lục

Vài hàng về tác giả – 2
Dương Khuê và nỗi oan ba thế kỷ - Hà Văn Thùy – 3
Lụt, hỏi thăm bạn – 5
Khóc Dương Khuê – Nguyễn Khuyến – 5
Gặp cô đầu cũ – 6
Cô đào goá chồng - 8
Văn đồng niên Vân Đình... – Trần Hoài An – 9
Thăm cô đào ốm – 13
Trước mộ cô đào Cấn - 13
Dương Khuê và sự phiêu lưu của cái đọc – Đỗ Lai Thúy - 14

#### Phụ đính I

Gió đưa cành trúc la đà – Vũ Quốc Thúc - 19
Từ một bài thơ ngắn – PhanXiPăng - 22

#### Phụ đính II

Cô đào Cấn với Dương Khuê và giai thoại – Phan Ngọc Khánh - 24
--

#### Chùm thơ Dương Khuê

(tr 27)

*(Tim bài đọc: ở “Keyboard”, nhấn nút “F5”, đánh số trang, rồi “Enter”*

## Vài hàng về tác giả

Danh sĩ đời Tự Đức, hiệu Vân Trì. Tục gọi ông Nghè Vân Đình vì ông quê ở làng Vân Đình, huyện Sơn Lãng, phủ Ứng Hòa, tỉnh Hà Đông (nay là TP. Hà Nội). Cháu nội cụ Đốc học ở tỉnh Sơn Tây Dương Đức Ứng, húy Thụy, con cả cụ Đô ngự sử Dương Quang, anh ruột Dương Lâm.

Ông văn hay chữ tốt, đỗ cử nhân lúc ngoài 20 tuổi. Vào kinh thi Hội bị hỏng khoa đầu, nhân được Tùng Thiện Vương mời về nhà dạy con cháu học, ông nán ở lại chờ khoa sau. Năm Mậu Thìn 1868 ông đỗ tiến sĩ lúc 29 tuổi. Sơ bổ Tri phủ Bình Giang rồi thăng Bồ chính. Giặc Pháp xâm lăng. Ông dâng sớ bàn phải quyết liệt chống Pháp. Vua Tự Đức xem sớ phê là “Bất thức thời vụ”, giáng làm chánh sứ Sơn phòng, trông nom khai hoang.

Mấy năm sau, thăng Án sát tỉnh Hải phòng, lại bị cách chức lần nữa trở ra Sơn Phòng như trước. Được vài tháng lại bổ làm Đốc học Nam Định, rồi thăng Bồ chính. Đời Thành Thái giữ chức Tham tá Nha kinh lược Bắc Kỳ. Sau làm Tổng đốc Nam Định, Ninh Bình. Về hưu được tặng hàm Thượng thư bộ binh.

Thơ văn ông truyền tụng hầu hết là những bài hát nói, đặc sắc hơn cả là bài “Đề: Động Hương Tích”.

Năm Nhâm dần 1902, ngày 6-3 ông mất, thọ 63 tuổi.

---

## Sự nghiệp

Dương Khuê thi Hội đỗ cử nhân năm 1864, cùng khoa này Nguyễn Khuyến đỗ Hội nguyên. Năm Mậu Thìn (1868), thời vua Tự Đức, ông dự thi Đình đỗ Đệ tam giáp Tiến sĩ. Sau khi đỗ Tiến sĩ, Dương Khuê được bổ làm tri phủ Bình Giang (Hải Dương), rồi được thăng làm Bồ chánh. Nhưng vì dâng sớ lên can vua Tự Đức: *không nên nhượng bộ Pháp nữa*, nên ông bị điều đi làm Chánh sứ sơn phòng lo việc khai hoang. Sau đó ông lại được cử giữ chức Án sát Hải Phòng, rồi Tổng đốc Nam Định - Ninh Bình, cuối cùng làm Thượng thư cho đến khi xin cáo quan về hưu. Trong sự nghiệp sáng tác thơ của ông, nổi tiếng là bài *Hồng hồng, Tuyết tuyết*, đây là bài thơ phổ cập cho những người bắt đầu hát ca trù. Hai anh em Dương Khuê, Dương Lâm, cùng với các tài tử văn nhân như: Nguyễn Công Trứ, Nguyễn Khuyến, Chu Mạnh Trinh, Vũ Phạm Hàm,..., góp phần làm nghệ thuật ca trù trở nên nổi tiếng. Khi ông mất, Nguyễn Khuyến đã làm bài thơ nổi tiếng nhan đề *Khóc bạn* để viếng ông.

## Thân thế

Dòng họ Dương của Dương Khuê, vốn có nguồn gốc từ Hà Tĩnh, ra định cư ở vùng Vân Đình (Hà Tây) từ thời chúa Trịnh Cương (1709-1725). Từ thời Dương Khuê, dòng họ này trở nên nổi tiếng nhờ tên tuổi ông và người em trai ông là Dương Lâm.

Dương Lâm (1851-1920), từng giữ chức Phó Tổng tài Quốc sử quán, rồi được thăng hàm Thái tử Thiếu Bảo (năm 1902), sau xin cáo quan về hưu ở quê để dạy học và viết sách (năm 1903). Các cháu nội của hai ông cũng là những văn nghệ sĩ nổi tiếng như: nhạc sĩ Dương Thiệu Tước, khoa học gia Dương Nguyệt Ánh

## Dương Khuê và nỗi oan ba thế kỷ Hà Văn Thù

Tôi biết tới Dương Khuê đầu tiên nhờ Khóc bạn của Nguyễn Khuyến. Đó là bài thơ khóc bạn sâu sắc nhất, chân thành, cảm động và sang trọng nhất mà tôi biết cho tới nay. Qua nhân cách lớn Nguyễn Khuyến, tôi trân trọng nhà thơ Dương Khuê. Nhưng văn học sử dạy “trước cảnh nước mất nhà tan, tác giả đi vào con đường hưởng lạc” nên tôi dừng lại ở đây. Chưa khi nào tôi đọc văn bản ca từ bài *Hồng Hồng Tuyết Tuyết* dù không biết bao nhiêu lần nó nở non bên tai.

Do một thắc mắc về học thuật, người bạn gửi cho tôi bài viết của anh nhân giỗ lần thứ hai giáo sư Dương Thiệu Tống. Cùng với mắc mớ được giải tỏa, tình cờ tôi được đọc lời tâm sự của vị giáo sư đáng kính với anh là học trò của ông: Dương Khuê đỗ đạt sớm, ra làm quan, nhưng sau khi dâng tấu đề nghị triều đình đánh Pháp, bị vua Tự Đức phê là “không biết thời cơ” rồi giáng chức. Thời gian sau, khi Pháp chiếm Nam Kỳ, vua nghĩ lại, vờ vào cung mưu sự thì lúc này tất cả đã muộn. Ít lâu sau ông từ quan, về trí sĩ. Bài hát là lời Dương Khuê trách khéo vua Tự Đức.

Như ánh chớp lóe sáng, những dòng chữ ngắn ngủi buộc tôi tìm hiểu Dương Khuê và đọc *Hồng Hồng Tuyết Tuyết*.

*Ngày xưa Tuyết muốn lấy ông,  
Ông chê Tuyết bé, Tuyết không biết gì.  
Bây giờ Tuyết đã đến thì,  
Ông muốn lấy Tuyết, Tuyết chê ông già*

Lời giáo đầu bài hát kể về mối tình trắc trở do so le tuổi tác: khi giai nhân phải lòng tài tử thì tài tử không để ý tới. Rồi ngày gặp lại, giai nhân nở bưng đóa hoa hương sắc thì tài tử đã già! Mưu hê mở câu chuyện tình, hứa hẹn những tình tiết mùi mẫn của cái tình muôn thuở.

Ý tưởng của phần dạo đầu được lần nữa củng cố bằng hai câu thơ chữ Hán:

*Ngã lãng du thời quân thượng thiếu  
Quân kim hứa giá ngã thành ông*

Khi ta tráng niên bay nhảy thì nàng còn nhỏ. Nay nàng tới tuổi lấy chồng, ta đã già!

*Cười cười, nói nói, sượng sùng  
Mà bạch phát với hồng nhan chừng ái ngại.  
Riêng một thú thanh sơn đi lại,  
Khéo ngậy ngậy, đại đại với tình  
Đàn ai? một tiếng dương tranh...*

Khép lại bài thơ, lắng lại những âm thanh réo rắt, ta nhận ra, toàn bộ bài thơ là biểu tượng của mối tình chung chung, mơ hồ, không xác thực. Ngay cả cái tên người đặt cho bài hát cũng không thực: Tuyết không thực, Hồng cũng không thực nốt mà chỉ là biểu trưng của nhan sắc. Đến ngay cả cái nhan sắc cũng không thực nữa, vì không có diện mạo, chỉ là màu trắng của da, sắc hồng của má, vẻ đẹp ước lệ của tuổi xuân muôn đời!

Trong đám mây bâng lảng mơ hồ sương khói ấy, chỉ duy nhất điều có thực là con số: Mười lăm năm! Sao lại mười lăm mà không là năm năm hay mười năm? Hẳn có người nói: “Mười lăm năm thì tác giả mới già được!” Đúng là phải bằng ấy năm tác giả mới có thể già, theo logic của bài hát. Nhưng cái có lý này tất dẫn tới sự vô lý trầm trọng hơn: Khi vào “kỳ tơ liễu”, tức nàng 18 tuổi. Vậy 15 năm trước, nàng là ai? Chỉ là đứa trẻ lên ba! Đứa trẻ lên ba làm sao mà “muốn lấy ông”? Nếu có thực một Tuyết như vậy thì lúc đó, nàng phải 13-15 tuổi. Hôm nay, sau 15 năm, nếu không chồng con đùm đê thì Tuyết đã là cô gái già ngoài 30 tuổi, làm gì còn xuân sắc đang thì để mà chọn canh kén cá?

Chính cái cụ thể, cái thật trần trụi này tố giác với ta: “nàng” Tuyết là không hề có! Không có con người, không có mối tình nên bài thơ là giả, hoàn toàn giả!  
Hãy điếm qua đôi bài thơ loại này. Đây là Tú Xương:  
*Chín e rầy gió mai mưa,  
Lấy gì đi sớm về trưa với tình.*

Còn đây, Ưng Bình Thúc Giạ Thị:  
*Đêm khuya một chiếc thuyền nan,  
Một cô gái Huế một quan đại thần.  
Ban ngày quan lớn như thần,  
Ban đêm quan lớn tần mẫn như ma.  
Ban ngày quan lớn là cha,  
Ban đêm quan lớn ngày ngà như con...*

Khi được biết những nhân vật trữ tình là con người có thực, rất riêng, cụ thể, sống động của Tú Xương và Ưng Bình, ta không thể chịu được cái giả vô lý, vụng về đến thô thiển của Dương Khuê! Một câu hỏi phải được đặt ra: vì sao tác giả của những câu thơ bất hủ Gió đưa cành trúc trắng tà, Tiếng chuông Trấn Võ canh gà Thọ Xương... lại có thể chế tác bài thơ giả cho nên dở đến vậy? Chỉ có thể hiểu: không hề có Hồng có Tuyết nào, cũng không hề có mối tình nào cả! Nhà thơ hư cấu ra mối tình giả tưởng để phổ vào đó tâm trạng của mình. Đó là nỗi dằn vặt, tiếc nuối của một cuộc đời bầm dập vì bất đắc chí. Đó là lời oán trách vua Tự Đức vì không hiểu ông rồi khi nghĩ lại thì tất cả đã muộn màng! Câu hỏi khác cũng tới: phải chăng chính cái giả, cái vô lý ấy lại là một thủ pháp nghệ thuật? Tác giả tung màn khói mù với bốn câu Mượu để cho người đọc, người nghe tin là có mối tình. Sau đó dùng hai câu chữ Hán củng cố niềm tin ấy. Tiếp theo, câu Riêng một thú thanh sơn đi lại bồi thêm cú nữa để mọi người tin rằng đó là nơi đi về của xóm cô đầu! Và để đạt ý đồ nghệ thuật của mình, tác giả đã kỳ công sắp xếp cho những câu chữ của bài hát có được vần điệu đạt tới mức thượng thừa của nghệ thuật ca trù.

Kết quả là, vây trong màn sương khói của chữ nghĩa cùng vần điệu, người hát, người nghe như bị thôi miên, say đi để không ai nhận ra ý thực của tác giả. Tuy vậy, tác giả vẫn hy vọng, rồi sẽ có người thấu hiểu mình, sẽ tìm ra sự thật trong bài hát! Kết quả là trái thế kỷ XIX, qua thế kỷ XX, sang thế kỷ XXI, bao tài tử văn nhân bị Dương Khuê qua mặt, đã cảm thương cho một Tuyết ảo cùng mối tình không bao giờ có! Phát hiện này gọi lên suy ngẫm về cái sự đọc: vì sao bao lớp tài tử văn nhân đã nông nổi khóc than cho mối tình không thật?!

Hôm nay, khi hiểu cuộc đời Dương Khuê, đồng thời phát hiện ra cái giả của mối tình trong bài hát, màn khói mù được xua tan, để lộ ra tâm sự thực ưu thời mẫn thế của tác giả. Dương Khuê quả đã thành công khi giấu tâm sự của mình. Nhưng do giấu quá kỹ khiến ông bị hiểu lầm dẫn tới hàm oan: chắc chắn ông không phải người ăn chơi hưởng lạc nhất trong số văn nhân tài tử cùng thời nhưng lại là người duy nhất mang tiếng xấu! Phải chăng đã tới lúc trả lại công bằng cho nhà thơ?

*Tháng 6 năm 2010*

Xuất xứ :

- Dương Khuê là bạn đồng môn của Nguyễn Khuyến. Ông nhỏ hơn Nguyễn Khuyến 4 tuổi. Cùng thi đậu tiến sĩ, cùng giỏi thơ ca. Ông ra làm quan cho Pháp. Tuy quan điểm sống khác nhau nhưng hai ông vẫn gắn bó.

- Năm 1902, nghe tin bạn mất Nguyễn Khuyến viết bài thơ này khóc bạn. Nguyên bằng chữ Hán : "Văn đồng niên Văn đình Tiến sĩ Dương Thượng Thư". Sau đó ông tự dịch ra tiếng Việt.

## Lụt, hỏi thăm bạn

Ai lên nhắn hỏi bác Châu Cầu, \*  
Lụt lội năm nay bác ở đâu?  
Mấy ổ lợn con rày lớn, bé?  
Vài gian nếp cái nếp nông, sâu?  
Phận thua, suy tính càng thêm thiệt,  
Tuổi cả, chơi bời hoạ sống lâu.  
Em cũng chẳng no mà chẳng đói,  
Thung thăng chiếc lá, rượu lưng bầu.  
(Nguyễn Khuyến)

Có dị bản cho bài thơ này của cụ Dương Khuê!

\* Bùi Văn Quế (tức ông nghề Châu Cầu)

## Khóc Dương Khuê Nguyễn Khuyến

Bác Dương thôi đã thôi rồi,  
Nước mây man mác ngậm ngùi lòng ta.  
Nhớ từ thuở đăng khoa<sup>[1]</sup> ngày trước,  
Vẫn sớm hôm tôi bác cùng nhau;  
Kính yêu từ trước đến sau,  
Trong khi gặp gỡ khác đâu duyên trời?  
Cũng có lúc chơi nơi dậm khách,  
Tiếng suối nghe róc rách lưng đèo;  
Có khi tầng gác cheo leo,  
Thú vui con hát lựa chiều cầm xoang;  
Cũng có lúc rượu ngon cùng nhấp,  
Chén quỳnh tương ăm ắp bầu xuân,  
Có khi bàn soạn câu văn,  
Biết bao đông bích, điển phần<sup>[2]</sup> trước sau,

Buổi dương cửu<sup>[3]</sup> cùng nhau hoạ nạn,  
Phận đấu thắng<sup>[4]</sup> chẳng dám tham trời;  
Bác già, tôi cũng già rồi,  
Biết thôi, thôi thể thi thôi mới là!  
Muốn đi lại tuổi già thêm nhác,  
Trước ba năm gặp bác một lần;  
Cầm tay hỏi hết xa gần,  
Mừng rằng bác vẫn tinh thần chưa can,  
Kể tuổi tôi còn hơn tuổi bác,  
Tôi lại đau trước bác mấy ngày;  
Làm sao bác vội về ngay,  
Chợt nghe, tôi bỗng chân tay rụng rời.  
Ai chẳng biết chán đời là phải,  
Vội vàng sao đã mãi lên tiên;  
Rượu ngon không có bạn hiền,  
Không mua không phải không tiền không mua.  
Câu thơ nghĩ đắn đo không viết,  
Viết đưa ai, ai biết mà đưa;  
Giường kia treo những hững hờ<sup>[5]</sup>,

Đàn kia gảy cũng ngân ngơ tiếng đàn<sup>[6]</sup>.  
Bác chẳng ở đâu van chẳng ở,  
Tôi tuy thương, lấy nhớ làm thương;  
Tuổi già hạt lệ như sương,  
Hơi đâu ép lấy hai hàng chứa chan!

### **Gặp cô đầu cũ (I)**

Thể ca trù (hát nói, hát ả đào)

#### Mưỡu 1

Ngày xưa Tuyết muốn lấy ông  
Ông chê Tuyết bé, Tuyết không biết gì  
Bây giờ Tuyết đã đến thì  
Ông muốn lấy Tuyết, Tuyết chê ông già

#### Mưỡu 2

Nước nước biếc, non non xanh  
Sớm tình tình sớm, trưa tình tình trưa  
Nhớ ai tháng đợi năm chờ  
Nhớ người độ ấy bây giờ là đây

#### Nói

Hồng, Hồng, Tuyết, Tuyết  
Mới ngày nào còn chưa biết chi chi  
Mười lăm năm thắm thoát có xa gì!  
Chợt ngoảnh lại, đã đến kỳ tơ liễu

Ngã lãng du thời quân thượng thiếu  
Quân kim hứa giá ngã thành ông

Cười cười nói nói thẹn thùng,  
Mà bạch phát với hồng nhan chừng ái ngại  
Riêng một thú Thanh Sơn đi lại,  
Khéo ngậy ngậy dại dại với tình,  
Đàn ai một khúc dương tranh?

#### Chú thích:

Hồng, Hồng, Tuyết, Tuyết: Hồng, Tuyết là tên các cô đầu, ở đây chỉ ả đào nói chung.  
kỳ tơ liễu: Đến tuổi dậy thì.

Ngã lãng du thời quân thượng thiếu  
Quân kim hứa giá ngã thành ông  
(Lúc tôi còn du chơi thì nàng hãy còn nhỏ  
Giờ nàng đã đến tuổi lấy chồng thì tôi đã già rồi)

Thẹn thùng: Có bản chép là "sượng sùng".

Bạch phát: tóc bạc trắng.

Thanh Sơn: thuộc huyện Sơn Lãng, nay thuộc tỉnh phủ Thoanh Oai, tỉnh Hà Đông, quê

của tác giả.

Dương tranh: Đàn tranh ở Dương Châu, tỉnh Giang Tô (Trung Quốc) có 13 dây tiếng nghe lạnh lạnh.

\*\*\*

## Gặp cô đầu cũ (II)

Hốt ức lục thất niên tiền sự(1)  
Nợ phong lưu chưa trả hương nguyên  
Đến bây giờ gặp lại người quen  
Nỗi lưu lạc, sự ghét ghen là thể thể  
Thiếp tự thân khinh lang vị khí(2)  
Thần tuy trọng tội để do liên(3)  
Can chi mà tội phạm hờn duyên  
Để son phấn đàn em sau khúc khích  
Ý trung nhân chí khả tình tương bạch(4)  
Thôi bút nghiên, sênh phách cũng đều sai  
Trông nhau nói nói cười cười.

- 1-Chợt nhớ chuyện sáu bảy năm trước
- 2-Thân em dù khinh chàng chưa nở bỏ
- 3-Tội thần tuy nặng vua vẫn còn thương
- 4-Với người thương, tình thực có thể bày tỏ

*Có người nói, một lần Dương Khuê bị truất đi coi việc khẩn hoang, gặp cô đầu Tuyên là người cũ, làm bài này để cô Tuyên hát. Trong dịp "lai kinh chúc hổ" hát chúc thọ Tụ Đức 50 tuổi, cô vô tình hát bài này, Tụ Đức nghe xong tha tội cho ông.*

Chú thích:

Hốt ức lục, thất niên tiền sự: *Chợt nhớ chuyện sáu, bảy năm về trước.*  
Thiếp tự thân khinh, lang vị khí,  
Thần tuy trọng, để do liên.  
*Thiếp tự rẻ rúng thân mình mà chàng vẫn chưa nở bỏ; Bầy tôi tội lỗi nặng, vua còn thương.*

Ý trung nhân tự khả tình tương bạch  
*Nỗi lòng chỉ những những người yêu nhau mới bày tỏ với nhau được.*

\*\*\*

## Gặp cô đầu cũ (III)

Dạ thâm hốt ức thiếu niên sự,  
Giận hồng quân ghen ghét kẻ hồng quần.  
Trải nắng mưa gầy biết mấy phần xuân,  
Mà son phấn cũng phong trần thể nhĩ?  
Nhân trung chi nhân ngô lão hĩ!  
Lệ Giang châu chan chứa bởi vì ai!  
Tân tri, cựu hận bởi bởi,  
Tình duyên ấy lời thôi bao kẻ xiết.  
Ướm hỏi khách biết chăng, chẳng biết ?

Thương cho tình mà lại tiếc cho tài.  
Hay là nhớ chốn Chương Đài,  
Xạ lan mùi cũ, hán hài lối xưa?  
Hay là nhớ chốn mây mưa.

*Có nơi chép tên bài này là "Tặng cô đầu Phẩm".*

Chú thích:  
Dạ thâm hốt ức thiếu niên sự  
*Đêm khuya chợt nhớ chuyện thời niên thiếu.*

Nhãn trung chi nhân ngô lão hĩ  
*Trong mắt người ta đã già rồi.*

### **Cô đào góa chồng**

Nghe đàn nhớ lão Chung Kỳ,  
Vợ mi ở đó, mi đi mô chử?  
Sớm khuya xe tầu phụng thờ:  
Goá chồng cũng thể như chưa có chồng.

Mưỡu:

Lấy ai là kẻ đồng tâm  
Lấy ai là kẻ tri âm với nàng?  
Đêm khuya luống những bàng hoàng  
Người đi đâu vắng mà đàn còn đây?

Hát nói:

Nhân vong cầm tị  
Nhớ chàng Hai mà gặp lại cô Hai  
Tiện đây hỏi một đôi lời  
Đàn bản ấy cùng ai so phím cũ?  
Hồng phấn kỷ nhân vi quả phụ? (\*)  
Bạch đầu nan lão Trác Văn Quân!  
Thế thì khi gió gác, lúc trăng sân  
Chừng "Bạch tuyết", "Dương xuân" còn tưởng nhớ?  
Hãy ngồi lại hát chơi khúc nữa  
Có trách chi tang trở xóm Bình Khang  
Xưa nay nghề nghiệp thế thường!

(\*)

Hồng phấn kỷ nhân vi quả phụ?  
Bạch đầu nan lão Trác Văn Quân!  
(Khách má hồng đâu có mấy người người thành gái goá; Đầu bạc cũng khó khiến cho Trác Văn Quân già được)

Nguồn: *Dương Khuê*, GS. Nguyễn Duy Diễn, NXB Nguồn Sống, 1969



Văn đồng niên Vân Đình tiến sĩ Dương thượng thư  
(Viếng bạn đồng khoa là Vân Đình tiến sĩ Dương thượng thư)

Dĩ hĩ Dương đại niên,  
Vân thụ tâm huyền huyền.  
Hồi ức đấng khoa hậu,  
Dữ quân thân tịch liên.  
Tương kính thả tương ái,  
Tao phùng như túc duyên.  
Hữu thời xuất kinh lộ,  
Không san văn lạc tuyền.  
Hữu thời thượng cao các,  
Ca nhi minh tổ huyền.  
Hữu thời đối quân ẩm,  
Đại bạch phù bát duyên.  
Hữu thời dữ luận văn,  
Đông bích la giản biên.  
Ách vận phùng dương cửu,  
Đấu thăng phi tham thiên.  
Dư lão công diệc lão,  
Giải tổ quy điền viên.  
Vãng lai bất sở đắc,  
Nhất ngộ tam niên tiền.  
Chấp thủ vấn suy kiện,  
Ngữ ngôn thù vị khiên.  
Công niên thiếu dư tuế,  
Dư bệnh nghi công tiên.  
Hốt văn công phó chí,  
Kính khởi hoàng hoàng nhiên.  
Dư khởi bất yếm thế,  
Nhi công tranh thượng tiên.  
Hữu tửu vi thủy mãi,  
Bất mãi phi vô tiền.  
Hữu thi vi thủy tả,  
Bất tả vi vô tiền.  
Trần Phồn tháp bất hạ,  
Bá Nha cầm diệc nhiên.  
Công ký khí dư khứ,  
Dư diệc bất công liên.  
Lão nhân khốc vô lệ,  
Hà tất cưỡng nhi liên.

Dịch nghĩa

Thôi thời bác Dương đã mất rồi,  
Mây chiều cây xuân, tình bạn bè nhớ nhau không dứt.  
Nhớ lại sau khi thi đỗ,  
Sớm tối luôn cùng nhau.  
Kính trọng nhau, yêu mến nhau,  
Cuộc gặp gỡ như có duyên trời định sẵn.  
Có lúc cùng nhau trên con đường lên kinh đô,  
Nghe tiếng suối đổ trong núi vắng.  
Có lúc cùng nhau lên gác cao,  
Nghe con hát gảy đàn.

Có lúc cùng nhau uống rượu,  
Chén đại bạch tràn trề tám phương.  
Có lúc cùng nhau bàn văn,  
Phủ đông bích bày đầy sách vở.  
Vận rủi ro gặp hội dương cửu,  
Không tham thương đấu lộc trời.  
Tôi đã già, bác cũng đã già,  
Cởi dây ấn về với vườn ruộng.  
Không qua lại với nhau luôn được,  
Lần gặp trước cách đã ba năm.  
Cầm tay hỏi thăm khoẻ hay yếu,  
Thấy bác nói năng vẫn chưa lẫn cấn.  
Bác ít tuổi hơn tôi,  
Mà dường như tôi lại ốm trước bác.  
Chợt nghe tin bác qua đời,  
Tôi giật mình xiết bao kinh hoàng!  
Tôi đâu phải không chán đời,  
Mà bác vội tranh lên cõi tiên trước!  
Có rượu, mua uống cùng ai?  
Không mua, không phải vì không có tiền.  
Có thơ, viết cho ai?  
Không viết, không phải vì không có giấy  
Giường Trần Phồn không hạ xuống,  
Đàn Bá Nha cũng đem đốt.  
Bác đã bỏ tôi mà đi,  
Tôi cũng không thương bác nữa.  
Người già khóc không ra nước mắt,  
Can chi mà cố gượng cho giàn giụa.  
(Nguyễn Khuyến)

Rút từ *Quế Sơn thi tập* (A.469), *Quế Sơn Tam nguyên thi tập* (A.3160), *Nam âm thảo* (VHv.2381), *Quốc văn tùng ký* (AB.383).

Dương thượng thư tức Dương Khuê, sinh năm Kỷ Hợi (1839), kém Nguyễn Khuyến 4 tuổi, người làng Vân Đình, huyện Ứng Hoà (Hà Tây ngày nay), đỗ cử nhân cùng khoa với Nguyễn Khuyến, đỗ tiến sĩ khoa Mậu Thìn (1868), làm quan tới thượng thư, hàm Tham tá Nha kinh lược Bắc Kỳ, sau thăng Tổng đốc Nam Định. Ông mất năm 1902.

Nguồn:

1. *Nguyễn Khuyến – Tác phẩm*, Nguyễn Văn Huyền chủ biên, NXB Khoa học xã hội, 1984
2. *Thi hào Nguyễn Khuyến: đời và thơ*, Nguyễn Huệ Chi chủ biên, NXB Giáo dục, 1994
3. *Tuyển tập thơ chữ Hán Nguyễn Khuyến*, Trần Văn Nhĩ, NXB Văn nghệ, 2005

\*\*\*

Trong lịch sử văn học Việt Nam, bài thơ Khóc Dương Khuê của nhà thơ Nguyễn Khuyến được xếp vào hàng những tác phẩm xuất sắc nhất viết về đề tài tình bạn.

Bao trùm bài thơ này là nỗi lòng đau xót khôn nguôi của tác giả, trước việc bạn qua đời. Nguyễn Khuyến mở đầu bài thơ bằng một tiếng than thẳng thốt:

"Bác Dương thôi đã thôi rồi,  
Nước mây man mác ngậm ngùi lòng ta!

Tin bạn mất đột ngột quá, bất ngờ quá khiến nhà thơ sửng sờ. Cách xưng hô ở câu thơ đầu khiến người đọc ít nhiều có thể đoán được đây là mối quan hệ bạn bè giữa những người cao tuổi. Đúng vậy, khi Dương Khuê mất, Nguyễn Khuyến đã ngót 70 tuổi. Nỗi đau của người già, hơn nữa lại là một nhà nho luôn quen sống chùng mực, thâm trầm tất phải lặn vào trong lòng, phải xoáy vào trong tim, ít khi phô ra bên ngoài. Bằng cách sử dụng nhiều tình thái từ một cách tự nhiên gợi cảm, nhà thơ không nói trực tiếp đến việc bạn mất, nhưng người đọc ai cũng hiểu. Đây là một cách nói giảm, dường như nhà thơ sợ không nhắc trực tiếp đến một sự thực phũ phàng. Hơn nữa, cụm từ “thôi đã thôi rồi” còn thể hiện tình cảm nuối tiếc lẫn sự bất lực của nhà thơ trước sự thật đau đớn. Mất bạn, Nguyễn Khuyến thấy không gian rộng lớn dần trải, “nước mây” đâu cũng thấm đượm một nỗi buồn thẳm lặng khôn nguôi: “Nước mây man mác ngậm ngùi lòng ta”.

Sau phút giây hàng hoàng ban đầu, dường như nhà thơ có phần trấn tĩnh. Nguyễn Khuyến nhớ lại những kỉ niệm gắn bó giữa hai người: những ngày thời đi học, đi thi, đỗ đạt... Nhà thơ cảm thấy sự gắn bó giữa mình và Dương Khuê như đã có “duyên trời định sẵn”. Nguyễn Khuyến và bạn đã từng đặt chân đến những vùng đất xa lạ, có tiếng suối “róc rách lưng đèo”, cùng thưởng thức thú đi hát ả đào “thú vui con hát lựa chiều cầm xoang”, cùng nhau uống rượu và bàn luận văn chương. Đặc biệt, họ đã cùng nhau sống trong cảnh đau khổ của đất nước: “Buổi dương cầm cùng nhau hoạn nạn - Phen đầu thặng chẳng dám than trời”. Viết câu thơ trên, khẳng định sự đồng cảnh giữa hai người, chứng tỏ Nguyễn Khuyến cảm thông sâu sắc nỗi lòng của bạn: cho dù vẫn làm quan với tần triều, nhưng đâu phải Dương Khuê không có ít nhiều nỗi chán ngán trước thế cuộc? Bằng đoạn hồi tưởng này, người đọc có thể hình dung ra đôi bạn Nguyễn - Dương đều là những “tao nhân mặc khách” gắn bó keo sơn với nhau lâu bền từ lúc hàn vi tới khi vinh hiển. Những kỉ niệm được trình bày theo trình tự thời gian tạo nên ở người đọc ấn tượng về mối quan hệ liên tục bền vững trong toàn bộ cuộc đời của hai người. Trong tình bạn ấy có cả sự kính trọng, lẫn tình yêu mến “kính yêu”, thủy chung “từ trước đến sau”.

Nhà thơ còn nhớ rất rõ lần cuối cùng gặp gỡ người bạn già cách đây đã ba năm. Tác giả chỉ mô tả lần gặp gỡ này bằng một vài chi tiết:

“Cầm tay hỏi hết xa gần,  
Mừng rằng bác vẫn tinh thần chưa can”

Người đọc đủ hình dung ra hình ảnh thật xúc động của Nguyễn Khuyến đối với Dương Khuê. Nhà thơ ân cần hỏi han bạn đủ điều và mừng rỡ khi thấy bạn tuổi đã cao, song vẫn minh mẫn, tinh táo. Đây chính là nét đáng quý trong con người Nguyễn Khuyến, dù đã có khi đạt tới đỉnh cao danh vọng, tâm hồn nhà thơ vẫn bình dị, gần gũi, thương mến vợ con, bè bạn, xóm giềng... Chẳng cứ đối với Dương Khuê, tình cảm nhà thơ đối với Bùi Văn Quế (tức ông nghè Châu Cầu) cũng đậm thắm không kém. Nhân nước lụt, nhà thơ hỏi thăm bạn thật kĩ lưỡng, tỉ mỉ tựa hồ như một nhà nông chính cống thăm hỏi người ruột thịt cùng cảnh ngộ:

“Ai lên nhắn hỏi bác Châu cầu,  
Lụt lội năm nay bác ở đâu?  
Mấy ổ lợn con rày lớn bé ?  
Vài gian nếp cái ngập nông sâu?”

Thế rồi, Cụ Tam Nguyên (?) tự xưng “Em” với ông bạn Châu Cầu và kể chuyện về mình một cách hóm hỉnh, dí dỏm:

Em cũng chẳng no mà chẳng đói,  
Thung thăng chiếc lá rượu lưng bầu  
(Lụt, hỏi thăm bạn)

Tình cảm chân thành, nồng hậu, chu đáo, lời lẽ mộc mạc... là những yếu tố quan trọng làm cho những bài thơ viết về tình bạn của Nguyễn Khuyến lay động trái tim người đọc. Ở bài Khóc Dương Khuê, tình cảm này tập trung ở phần cuối.

Hình ảnh Dương Khuê trong lần gặp gỡ cuối cùng vẫn sâu đậm trong tâm trí Nguyễn Khuyến. Nhà thơ cảm thấy việc bạn mất là phi lí. Tác giả tự hỏi:  
"Kể tuổi tôi còn hơn tuổi bác,  
Tôi lại đau trước bác mấy ngày,  
Lùm sao bác vội về ngay".

Nhưng tiếc rằng điều phi lí, điều trái lẽ thường ấy đã là một sự thật. Chính vì phi lí nên sự đau xót, nuối tiếc càng được nhân lên gấp bội:

"Chợt nghe, tôi bỗng chân tay rụng rời".

Câu thơ buông ra một cách tự nhiên, khó có thể thấy đâu là kĩ thuật đặt câu dùng từ, nhưng đã diễn đạt thành công nỗi đau to lớn ập đến bất ngờ.

Cái chết của bạn làm cho nhà thơ thêm chán chường. Cuộc đời đầy những điều ngang trái, tuổi cao, lên tiên cũng là lẽ thường tình. Có điều, sao bạn nỡ vội vàng để người bạn già ở lại phải chịu sự trống vắng không gì bù đắp nổi? "Ai chẳng biết chán đời là phải - Vội vàng chi đã mãi lên tiên". Câu thơ có ý trách bạn, nhưng đằng sau đó còn là một tâm trạng khôn nguôi về thế sự. Tâm

trạng này không những bàng bạc trong tiếng khóc Dương Khuê, mà có khi còn được bộc bạch một cách trực tiếp hơn qua những câu thơ như: "Đời loạn đi về như hạc độc - Tuổi già hình bóng tựa mây trôi" (Cảm tác), hay "Bạn già lớp trước nay còn mấy? - Chuyện cũ mười phần chín chẳng như" (Cảm hứng)...

Tuổi già, mắt lòa, chân chậm, mối quan hệ vốn đã hạn hẹp; nay, mất bạn, nhà thơ càng đơn độc, chơ vơ:

"Rượu ngon không có bạn hiền,  
Không mua không phải không tiền không mua".

"Câu thơ nghĩ đắn đo không viết,  
Viết đưa ai ai biết mà đưa?".

Ở đây nghệ thuật điệp từ đã mang lại hiệu quả đáng kể. Trong ba dòng thơ tổng cộng 21 chữ, "không" xuất hiện đến 6 lần, diễn tả tài tình tâm trạng trống vắng ghê gớm của con người. Đồng thời, cách kết cấu trùng điệp ở những câu thơ nói trên tạo được cảm giác nghe tiếng khóc nức nở không dứt.

Mất bạn, nhà thơ mất tất cả những gì hứng thú và thay đổi cả nếp sinh hoạt trong cuộc sống thường nhật: không uống rượu, không làm thơ, đàn không muốn gảy, giường phải treo lên. Như vậy, hỏi còn gì đáng sống? Những thay đổi ấy, chứng tỏ tác giả đã phải trải qua một cuộc khủng hoảng tinh thần quá sức chịu đựng bởi cái chết của bạn. Điều đó khẳng định tình bạn giữa hai người thật keo sơn gắn bó.

Nghệ thuật trùng điệp còn tiếp tục phát huy được hiệu quả cao hơn ở một số câu tiếp theo: "Bác chẳng ở đâu van chẳng ở - Tôi tuy thương lấy nhớ làm thương", tạo cho câu thơ có âm điệu tựa hồ như sóng biển từng đợt tràn lên rồi rút xuống, rồi lại tràn lên mạnh mẽ hơn diễn đạt thành công nỗi đau của nhà thơ càng về sau càng sâu xa, thống thiết.

Mở đầu bài thơ là tiếng kêu ngạc nhiên, kết thúc bài thơ là tiếng khóc:

"Tuổi già giọt lệ như sương,  
Hơi đâu ép lấy hai hàng chứa chan"

Sau bao nhiêu thăng trầm của cuộc đời đen bạc nay sắp trở thành người "cổ lai hi" (xưa nay hiếm), cụ Yên Đỗ làm gì còn đủ nước mắt mà khóc bạn? Nỗi đau không tràn ra ngoài được, ắt phải lặn âm thầm vào bên trong trái tim nhà thơ. Nhà thơ nói là mình không khóc, nhưng dường như hai câu kết thấm ướt nước mắt nóng hổi xót thương!

Bằng tài năng kiệt xuất, Nguyễn Khuyến đã để lại cho hậu thế một bài thơ khóc bạn chan chứa nước mắt, qua những lời diễn đạt chân tình thống thiết.

(Trần Hoài An)

## Thăm cô đào óm

Thức hay ngủ cứ sao nằm vậy  
Hãy tung màn gương dậy làm vui  
Tiện đây hỏi một đôi lời  
Lòng chiều khách đã xuôi xuôi thể chữa  
Đàn cầm sắt gảy chơi lúc nữa  
Rượu hồng hoa còn chứa nữa hay không  
Nàng vâng xin cũng chiều lòng

## Trước mộ cô đào Cấn



Có ai biết thăm sâu lòng đất  
Một tâm hồn chôn chặt nơi đây  
Người từng nhả điệu tình da diết  
Tự ngày xưa và mãi mai nay.

Có ai thấu nỗi buồn cách trở  
Ai tiễn đưa ai chốn “liều Giang đình”  
Giữa cuộc đời đơm hoa, dang dở  
Ôm lời thề tác dạ đình ninh...

Để hôm nay loài người hưởng thụ  
Nét tinh hoa - vốn quý tâm hồn  
Hoài vọng Thăng Long – Vân Trì mây tụ  
Giọng ca trù nước nở cô thôn!

Thương cảm lắm, vui sâu mãi mãi  
Ở nơi này dặm trường thân gái  
Một người con đất Việt Nam ta  
Giữ lời buồn của một loài hoa

Cô đào Cấn những năm tháng ấy  
Long đong, chìm nổi, thế mà...  
Soi vàng nguyệt đầu nào Hồng với Tuyết  
Sân khách mơ màng thổn thức nghiệp cầm ca...

*(Liều Giang đình:  
“Tiễn ai chi liễu Giang đình” trong bài “Tặng cô đầu Cấn” của Dương Khuê.)*

*Nam Hồng – Hà Nội ngày 15 tháng 8 năm 2014.*

## Dương Khuê và sự phiêu lưu của cái đọc Đỗ Lai Thúy

Nói đến Dương Khuê là nói đến hát nói. Và nói đến hát nói, thì Hồng Hồng, Tuyết Tuyết làm tôi thích hơn cả. Đây không chỉ là một mẫu mực của thể loại, mà còn làm một không gian thẩm mỹ nhiều chiều đủ cho những phiêu lưu của cái đọc.

Mưỡu I.

*Ngày xưa Tuyết muốn lấy ông,  
Ông chê Tuyết bé, Tuyết không biết gì.  
Bây giờ Tuyết đã đến thì,  
Ông muốn lấy Tuyết, Tuyết chê ông già.*

Mưỡu II.

*Nước, nước biếc, non, non xanh,  
Sớm, tình tình sớm, trưa, tình tình trưa.  
Nhớ ai tháng đợi năm chờ,  
Nhớ người độ ấy, bây giờ là đây.*

Nói:

*Hồng Hồng, Tuyết Tuyết,  
Mới ngày nào chưa biết cái chi.  
Mười lăm năm thắm thoát có xa gì,  
Ngoảnh mặt lại đã tới kỳ tơ liễu.  
Ngã lẳng du thời, quân thượng thiếu,  
Kim quân hứa giá, ngã thành ông.  
Cười cười, nói nói, sượng sùng  
Mà bạch phát với hồng nhan chừng ái ngại.  
Riêng một thú thanh sơn đi lại,  
Khéo ngậy ngậy, đại đại với tình  
Đàn ai? một tiếng dương tranh...*

Vào đầu những năm 40, theo Dương Thiệu Tóng (1), để tránh sự kiểm duyệt của Pháp, trong Việt Nam văn học sử yếu (1941), viết về Dương Khuê (và cả các tác giả khác gần gũi với ông như Trần Lê Kỳ, Chu Mạnh Trinh...), Dương Quảng Hàm chỉ nhấn mạnh đến quan niệm hưởng lạc, xu hướng trào phúng, triết lý vô vi của Lão Trang, hoặc sắc không của Phật. Bởi thế, bác Dương này giải thích thơ của bác Dương kia thiên về nghĩa đen, nghĩa nằm chềnh ềnh trên văn bản. Vì thế, bài *Hồng Hồng Tuyết Tuyết* được coi là nói về một mối tình trái khoáy giữa một khách làng chơi già với một cô đào trẻ, và được gọi bằng một cái nhan đề bất chết nội dung: *Gặp cô đầu cũ*. Còn hai câu *Ngã lẳng du thời quân thượng thiếu / Kim quân hứa giá ngã thành ông* thì được dịch là: Lúc ta chơi bời phóng túng thì người còn nhỏ, Bây giờ người đã đến tuổi lấy chồng thì ta đã thành ông. Cũng như vậy, hai chữ “thanh sơn” (*Riêng một thú thanh sơn đi lại*) được hiểu: Có người cho là... tên một làng có nhiều cô đầu.

Sau 1954, trớ trêu thay, lối hiểu “giả vờ”(?) này của Dương Quảng Hàm đã được các nhà nghiên cứu hậu bối coi là thật. Hơn nữa, phương pháp xã hội học với quan niệm phản ánh và sự quy chiếu lịch sử đã phê phán nặng Dương Khuê, *một mặt*, ở cạnh khía đạo đức: “già chơi trống bỏi”, *mặt khác* ở cạnh khía chính trị: trong lúc đất nước đang trong cảnh nước sôi lửa bỏng mà thoát ly hưởng lạc! Thế là từ đó thơ văn họ Dương (và những kẻ đồng bệnh đã nói ở trên) *bị cho ra rìa lịch sử văn học*, làm mất đi tính liên tục của đường dây văn học đô thị trung đại vốn đã rất mãnh mai, được khởi từ Nguyễn Gia Thiều, Nguyễn Du...

Để giải nỗi oan văn tự này, Dương Thiệu Tống, một hậu duệ của Dương Khuê, Dương Lâm đã đưa ra một cách đọc khác. Theo ông Tống, đọc những bài hát nói của Dương Khuê không nên hiểu theo nghĩa đen, mà phải hiểu theo nghĩa ẩn dụ. Mỗi bài của ông đều ẩn chứa một tâm sự. Nhà thơ đã ký thác tâm trạng của mình vào chuyện các cô đào, không chỉ vì *tài tử với giai nhân nợ sẵn*, mà để dễ bề che mắt thế gian.

Giải phẫu những ẩn dụ hoặc ám chỉ, Dương Thiệu Tống cho rằng *Hồng Hồng Tuyết Tuyết* là tâm sự hờn trách của Dương Khuê với vua Tự Đức trước tình hình đất nước bấy giờ. “Tuyết” ở đây không phải là một cô đào nào đó mà là chính Dương Khuê và các nhà nho trung trinh trong trắng không đem thân làm tôi tớ cho ngoại bang. “Ông” chính là vua Tự Đức. Bởi vậy:

*Ngày xưa Tuyết muốn lấy ông,  
Ông chê Tuyết bé, Tuyết không biết gì.  
Bây giờ Tuyết đã đến thì,  
Ông muốn lấy Tuyết, Tuyết chê ông già.*

Có thể hiểu là: “Ngày xưa, thuở còn trong trắng, tôi cũng muốn ra giúp ông, nhưng ông chê tôi “bất thức thời vụ” (không biết gì về thời cuộc). Bây giờ tôi đã khôn ngoan, hiểu biết rồi, ông muốn dùng tôi thì tôi lại chê ông quá già nua, nhu nhược”.

Để chứng minh cho sự đúng đắn của cách đọc này, *một mặt* Dương Thiệu Tống chỉ ra sự vô lý (phi lôgic) của cách đọc trước ông: “Nếu trước kia, tác giả (Dương Khuê) có gặp một cô đào nào tên là Tuyết hay Hồng thì vào lúc ấy ít nhất cũng 13 tuổi (nữ thập tam) thì mới “muốn lấy ông” được, và 15 năm sau thì cô ấy cũng đã 28 tuổi rồi, không thể nói là “tới kỳ tơ liễu” được nữa”. *Mặt khác*, ông Tống chứng minh thêm bằng nhiều tình tiết nữa: như chữ “quân” ở câu *Ngã lãng du thời quân thượng thiếu / Kim quân hứa giá ngã thành ông* không thể dịch bằng đại từ nhân xưng ngôi thứ hai (*ngươi, nàng, em*), mà là *vua*, ngôi thứ ba, chữ “mười lăm năm” tương ứng với cuộc đời làm quan của Dương Khuê, từ khi thi đỗ (1868) đến Hòa ước Giáp Thân (1884), là thời gian mà tác giả từ chỗ kỳ vọng về Tự Đức đến chỗ thất vọng về ông ta. Cũng như vậy, nên hai chữ “thanh sơn” không thể hiểu là “làng ca trù”, mà là “ám chỉ triều đình hay những nhà lãnh đạo đất nước bấy giờ”, như trong các câu *Thanh sơn tự tiểu đầu tương hạc* (Phổng Đá - Nguyễn Khuyến) hay *Thanh sơn hựu hoán bạch đầu lai* (Du Hương Sơn tự - Dương Lâm)... Và “dương tranh” không phải là một loại đàn mà là nổi lên (dương) phong trào tranh đấu (chống giặc Pháp)...

Cách đọc của Dương Thiệu Tống, tôi nghĩ, có cái lý của nó.

Bởi các nhà thơ Việt Nam vốn có truyền thống làm thơ ký thác tâm sự, *thi dĩ ngôn chí* mà, nhất là trong những thời đại có nhiều những biến động, những đảo lộn về giá trị. Thời Nguyễn Khuyến và Dương Khuê là một thời đại như vậy. Khi nhà Nguyễn đầu hàng Pháp, ứng xử của các nhà nho rất khác nhau. Có người hợp tác với Pháp như là một sự đầu hàng cái tất yếu nhằm tránh cho dân đỡ khổ như Tôn Thọ Tường. Họ công khai biện chính cho thái độ của mình. Có người kiên quyết bất hợp tác như Nguyễn Đình Chiểu, Phan Văn Trị. Có người quay về ở ẩn như Nguyễn Khuyến. Có người vẫn ra làm quan nhưng là làm quan với Nam Triều chứ không phải làm quan cho Pháp, như Dương Khuê, Dương Lâm, Chu Mạnh Trinh. Tâm sự của những lớp người này rất khác nhau, nhiều uẩn khúc. Bởi vậy, thơ văn của họ có rất nhiều các hình tượng - ẩn dụ để thể hiện những tâm sự này. Nguyễn Khuyến thể hiện thái độ bất hợp tác của mình qua các hình tượng phổng đá, mẹ Mốc, ông say, ông giả điếc, ông loà, kẻ sơ cuồng. Dương Khuê qua hình ảnh các cô đào... Đồng thời, ngôn ngữ thi ca giai đoạn này cũng hình thành một loạt những từ ngữ có tần số sử dụng rất lớn, mang ý nghĩa biểu trưng như *trăng, nguyệt, núi, đá, tuyết*...

Cách đây hơn chục năm, khi viết bài *Mẹ Mốc, một mỹ học của cái xấu* tôi cũng đã dùng

cách đọc này vì phần nào hiểu được tinh thần của văn học thời đại ấy.

Nhưng lấy thực thể văn bản của bài thơ *Hồng Hồng Tuyết Tuyết* ra để giải thích cận kề đến cả chi tiết cuộc đời tác giả như Dương Thiệu Tống đã làm ở trên thì cũng khó tránh khỏi khiên cưỡng. Và chẳng, sự chú giải học tác giả ấy chỉ có thể làm được một khi đã biết trước, thậm chí thuộc kỹ tiểu sử Dương Khuê thì mới có thể làm được, mới có thể nối kết được những điểm cách xa nhau đến thế. Nhưng nếu vậy thì hóa ra lại là không cần thiết bởi dùng cái chưa biết, hoặc đang biết để giải thích cho một cái có thể biết rồi. Bởi vậy, đọc cách đọc của Dương Thiệu Tống, đôi khi có cảm giác rằng mục đích của tác giả không phải là phân tích thẩm mỹ, mà qua thơ Dương Khuê, ông muốn chứng minh, biện chính cho con người xã hội của Dương Khuê vốn đang bị ngộ nhận, hiểu lầm. Cách đọc này, vì thế, dễ biến thành cách đọc phi văn chương, đúng hơn, dùng văn chương như một thứ tài liệu để tìm hiểu (trường hợp Dương Thiệu Tống là biện minh) tiểu sử tác giả.

Nêu rõ sự đầy khuyết của cách đọc trên, tôi đề nghị một cách đọc khác: phân tích văn bản *Hồng Hồng Tuyết Tuyết* từ quy chiếu thẩm mỹ. Tôi vẫn coi bài thơ là một tình huống dễ gặp trong cuộc đời. Nhưng một khi cái cuộc đời ấy đã vào tác phẩm nghệ thuật rồi thì nó phải tuân theo quy luật nghệ thuật (tạo thành *tính tự trị* của tác phẩm) nên không thể lấy tiêu chuẩn đời sống ra mà xét nét nó. Cái sự kiện đời sống ấy giờ đây nó vừa là nó lại không phải là nó nữa. *Hồng Hồng Tuyết Tuyết* là một bài thơ tình, một tình yêu luôn bị lệch pha thời gian: khi A yêu B thì B còn nhỏ, đến khi B yêu A thì A đã già. Sự có - thể - không - thể này tạo ra một bi kịch của cuộc sống và cái đẹp của nghệ thuật.

Tôi xin đến với bài thơ bắt đầu từ cái *tên* của nó như là một ngã đường vào tác phẩm. Bởi cái tên đôi khi là một chìa khoá, từ - chìa khoá, mở được cửa vào một toà nghệ thuật. Hơn nữa, phép đặt tên của người Việt là rất cẩn trọng. Một Dương Khuê có thể rất nhiều tên, ngoài tên *cúng cơm* (Dương Khuê) là *tên tự* (Giới Như), *biệt hiệu* (Vân Tri), *tên thụy* (Trang Lương). Mỗi thứ tên là một tín hiệu nói về một khuôn diện của tác giả, dường như chúng muốn thông báo cho người khác biết về con người đó toàn bộ và ngay lập tức. Đầu đề bài hát nói này cũng vậy. Nó có thể hiển ngôn như *Gặp cô đầu cũ*, nhưng cũng có thể hàm ngôn như *Hồng Hồng Tuyết Tuyết*. Sự hàm ngôn bao giờ cũng kích thích một hành trình thám mã. Hồng, Tuyết có thể là tên thật hay tên hiệu của một hoặc hai cô đào, nhưng cũng có thể là ẩn dụ của chim hồng trên tuyết theo cách đọc của Dương Thiệu Tống. Nhưng Hồng Tuyết từ văn cảnh thẩm mỹ khiến tôi nghĩ đến ý nghĩa biểu tượng của nó: *hồng*, màu hồng tượng trưng cho tuổi trẻ, cho cái đẹp, người phụ nữ; *tuyết*, màu trắng, tượng trưng cho sự có tuổi, tóc bạc, người đàn ông. *Hồng Hồng Tuyết Tuyết* là một điệp ngữ, nhịp đôi, như một tiếng tơ tiếng trúc nhằm nhấn mạnh một sự tương phản, một tình thế có lẽ cũng dễ gặp trong cuộc đời. Nhan đề một bài thơ, theo tôi, như thế là tuyệt diệu. Vừa sáng rõ, vừa mơ hồ. Người đọc tưởng nắm được ý nghĩa của nó trong lòng tay, nhưng lại để nó vuột mất nên phải tiếp tục rượt đuổi...

Hành trình thám mã đưa người đọc đến với *Murōu*. *Murōu* là đọc chệch của *mạo*, diện mạo, nghĩa là *mặt*. Vậy *murōu* là ra mặt, lộ diện, ra mắt. Nó như *lời giáo đầu* trong một vở tuồng, chèo nhằm giới thiệu và tóm tắt đại ý. *Murōu I* thuộc hiển ngôn, nhằm giới thiệu tình huống, mang tính chất tự sự. *Murōu II* là hàm ngôn mang tính triết lý trữ tình:

*Nước, nước biếc, non, non xanh,  
Sớm, tình tình sớm, trưa, tình tình trưa.  
Nhớ ai tháng đợi năm chờ,  
Nhớ người độ ấy, bây giờ là đây.*

Nước, non ở câu thứ nhất nói về tự nhiên, về không gian, tình, sớm, trưa ở câu thứ hai nói về con người, về thời gian. Tự nhiên có sự khác nhau trải trong không gian: nước có màu



biếc của nước, non có màu xanh của non. Con người cũng có sự khác nhau trải theo thời gian: buổi sớm (tuổi trẻ) thì có tình của buổi sớm (*trẻ yêu bạn trẻ*), buổi trưa (trung niên) thì có tình của buổi trưa (*già choang bạn già*). Như vậy, cả con người và tự nhiên đều có sự khác nhau và sự thay đổi. Nhưng riêng tôi đối với em (câu 3, 4) thì không khác nhau và không thay đổi. Một tình cảm sâu sắc và mãnh liệt được tác giả khẳng định bằng một loạt những hình ảnh đối lập *nước* (âm, đàn bà) / *non* (dương, đàn ông) / *sớm* (tuổi trẻ) / *trưa* (đứng tuổi) / *độ ấy* (quá khứ) / *bây giờ* (hiện tại) / những quan hệ đối lập tự nhiên / con người; không gian / thời gian... Rồi sự thay đổi của tự nhiên và con người (ngoại cảnh, cái phi tôi) đối lập với sự không thay đổi của tôi (nội tâm tôi, tình cảm tôi). Cuối cùng, *mưỡu I* và *mưỡu II*, một hiển ngôn và một hàm ngôn, một tự sự và một trữ tình triết lý tương phản và thống nhất với nhau như một cặp câu đối treo trước cổng một ngôi đền nghệ thuật: *Nói*.

Toàn bộ phần nói của *Hồng Hồng Tuyết Tuyết* trình bày sự lệch pha của mỗi tình không đối này. Ở bốn câu đầu:

*Hồng Hồng, Tuyết Tuyết,  
Mới ngày nào chữa biết cái chi.  
Mười lăm năm thắm thoát có xa gì,  
Ngoảnh mặt lại đã tới kỳ tờ liễu.*

Tác giả dựng lên hai thời điểm: 1) xưa nàng còn nhỏ, còn chưa biết yêu là gì. Ở đây Dương Khuê không dùng chữ “yêu” một cách lộ liễu không thích hợp, mà dùng *cái chi chi*, một danh từ rỗng nghĩa nhưng lại có nghĩa rõ ràng tùy từng văn cảnh cụ thể (giống như câu: khi buồn *cái tình tình tình* cũng buồn - ca dao) và 2) nay nàng đã lớn, *tới kỳ tờ liễu*. Khoảng cách giữa hai thời điểm đó có thể là 15 năm, có thể 15 năm chỉ là một thời gian ước lệ, không quan trọng trong nghệ thuật, bởi *trăm năm là ngắn một ngày dài ghê!* Quan trọng là ấn tượng thời gian. Ở đây, tốc độ thời gian đã gây cho người - kể - chuyện - nhân - vật - trữ - tình cảm giác bàng hoàng. Qua việc sử dụng một loạt những từ như mới (ngày nào), *thắm thoát, xa gì, ngoảnh mặt, đã tới*. Thực ra, xét về mặt thông tin tiêu dùng thì bốn câu thơ trên không có gì là mới, tất cả đã được nói ở phần *mưỡu*. Cái mới ở đây là thông tin thẩm mỹ: cảm xúc của con người trước tốc độ của thời gian.

*Ngã lãng du thời, quân thượng thiếu,  
Kim quân hứa giá, ngã thành ông.*

Khi ta đương tuổi chơi thì nàng còn bé; nay nàng đến tuổi lấy chồng thì ta đã thành ông (già). Hai câu Hán ngữ này là hai câu chốt, chứa đựng ý tưởng của bài thơ: sự lệch pha thời gian khiến cái có thể đã trở thành không thể. Trong một bài hát nôm, hai câu chữ Hán này đã là một khối trang trọng, khuôn thước, như một chân lý đã được đúc rút, mang tính vĩnh cửu. Bởi vậy, xét về cấu trúc, nó là đỉnh của bài thơ, như đỉnh nóc nhà mà những câu nôm trước nó là mái trước và những câu nôm sau nó là mái sau; nó như một bản nê, khép lại cánh cửa trước và mở ra cánh cửa sau...

*Cười cười, nói nói, sượng sùng  
Mà bạch phát với hồng nhan chùng ái ngại.  
Riêng một thú thanh sơn đi lại,  
Khéo ngậy ngậy, đại đại với tình.*

Sự tương phản giữa *bạch phát* / *hồng nhan* (tuổi già / tuổi trẻ) gây một lưỡng phân trong con người tác giả, từ con người xã hội, hữu thức xuất lộ một con người khác, con người vô thức. Con người xã hội bối rối với tâm trạng của mình, cố tình che đậy tình trạng đó bằng những thái độ, cử chỉ bề ngoài như *cười cười, nói nói, sượng sùng*. Sự điệp từ ở đây

chứng tỏ thái độ ấy, cử chỉ ấy là cố ý, máy móc. Trong khi con người bên trong thì đắm mình vào *thứ* đam mê ấy, trở nên *ngây ngây, dại dại*, tức ở trong một trạng thái vô thức. Đây là một trạng thái thật nhất của con người. Vượt qua tất cả những gì là giả tạm, quy ước, Dương Khuê để lòng mình đến với tình yêu. Ông gọi tình yêu là *thứ thanh sơn*, tức coi tình yêu, dù là tình yêu trong chốn yêu hoa, là trong trắng, cao cả. Một sự chiêm tuyền.

*Đâu ai? Một tiếng dương tranh...*

Tình yêu, tiếng lòng ấy, luôn là một tiếng đàn, luôn phải tranh đấu (*dương tranh*) để tồn tại trong cái thế giới luôn bị sức hút của thực dụng, luôn bị tạo hóa chơi khăm, mà sự lệch pha thời gian hoặc lệch múi không gian là một ví dụ. Trong thực tế đời sống, những sự lệch pha như *Hồng Hồng Tuyết Tuyết* bao giờ người ta cũng tìm được giải pháp. Như trường hợp Nguyễn Công Trứ chẳng hạn. Ông lấy con người trẻ tuổi ấy làm nòng hầu để đến đêm động phòng hoa chúc tân giai nhân hỏi tuổi chồng thì tân lang đáp một cách ý nhị: năm mươi năm trước ta hai ba tuổi (*Tân nhân dục vấn lang niên kỷ / Ngũ thập niên tiền nhị thập tam*). Nhưng trong nghệ thuật điều đó không dễ gì! Nghệ thuật luôn luôn là khái quát, không nhằm vào một trường hợp cụ thể của ai đó, dù bao giờ cũng xuất phát từ một trường hợp cụ thể. Bởi vậy, *Hồng Hồng Tuyết Tuyết* mới có thể tác động vào con người như một quy luật của cái đẹp có tác dụng thanh lọc nhằm cứu chuộc thế giới.

Như vậy, qua không gian chữ nghĩa của *Hồng Hồng Tuyết Tuyết*, chúng ta đã chứng kiến những cuộc phiêu lưu của cái đọc. Sự khác nhau của chúng tùy vào hệ quy chiếu, tức từng cách đọc. Cách đọc thứ nhất cho bài thơ là “phản ánh” một sự kiện có thực của đời sống, hiểu nó theo nghĩa đen, rồi phê phán nó theo các tiêu chuẩn của đời sống, nhất là tiêu chuẩn đạo đức. Cách đọc thứ hai cho bài thơ “phản ánh” tâm trạng thầm kín của tác giả, nên qua bài thơ cố gắng chứng minh sự ăn khớp giữa các sự kiện từ ngữ và sự kiện tiểu sử của tác giả đó, nhất là khi tác giả còn bị hiểu lầm. Các cách đọc trên đều khả thi, nhưng cũng dễ bộc lộ những nhược điểm sau: 1) tác phẩm văn học rất dễ không trở thành *mục đích* của sự đọc, mà chỉ là một *phương tiện* để tìm hiểu, đánh giá một hiện thực đời sống hay một sự kiện tiểu sử; các cách đọc trên không phải là phê bình giá trị, mà là *phê bình sự thật*, nên luôn theo đuổi sự đúng sai, cho rằng chân lý chỉ có một và là cái mình đang nắm trong tay. Đó là kiểu *phát ngôn độc thoại*, theo *nguyên lý loại trừ*... Cách đọc này dễ làm nghèo tác phẩm và, do đó, làm nghèo bạn đọc.

Bởi vậy, chúng ta chuyển sang một cách đọc khác được quy chiếu vào cái thẩm mỹ. Tác phẩm văn chương, theo đó, có *tính tự trị* (autonomie), tức nó là một hệ thống các ký hiệu, tức nó hoạt động theo các quy luật của cái đẹp. Mọi sự đối chiếu liên hệ thống như với con người tác giả và đời sống xã hội chỉ đến sau. Do đó, cách đọc thẩm mỹ này chấp nhận cả những điểm khả thi của những cách đọc phản ánh nói trên. Tuân theo *nguyên lý bổ sung*, nó chấp nhận mọi sự đối thoại. Bởi, với nó, cái khác là một giá trị. Đó là *phê bình giá trị*. Lỗi phê bình này mở rộng không gian thẩm mỹ của tác phẩm và tất nhiên, qua đó, mở rộng *kích thước* (dimension) tâm hồn của người đọc.

Từ một *văn bản* với tư cách là một sản phẩm thuần túy của tác giả có thể có nhiều cách đọc ở độc giả. Đây là quá trình, bằng cảm xúc, tưởng tượng của mình, độc giả lấp đầy những chỗ trống, hoặc chỗ trắng, trên văn bản, biến một “bộ xương” thành một “con người” có da có thịt, và đặc biệt có một linh hồn. Như vậy, chỉ có qua sự đọc, qua sự *hiện thực hóa*, hoặc *cụ thể hóa*, của người đọc, thì mới có *tác phẩm*. Cách đọc *tích cực* này đã biến người đọc thành kẻ *đồng sáng tạo* của tác giả, nâng người lên một vị thế xứng đáng trong cái tam giác *tác giả - tác phẩm - độc giả*.

Tuy sự cụ thể hóa văn bản ở mỗi người một khác nhau, tùy theo sức mạnh của cảm xúc và trí tưởng tượng, kinh nghiệm sống và kinh nghiệm nghệ thuật của họ, nhưng không

phải là tùy tiện. Bởi, mỗi văn bản là một tập những khả năng, bạn đọc chỉ có thể tùy ý hiện thực hóa những khả năng này hay khả năng khác, chứ không thể hiện thực hóa cái không có trong văn bản. Hơn nữa, cả tác giả lẫn độc giả *chủ yếu* là sản phẩm của một thời đại văn hóa. Chính thời đại văn hóa thì lại quy định những *tâm đón đợi* của tác phẩm và của người đọc. Nếu tâm đón đợi của tác phẩm vừa bằng tâm đón đợi của độc giả thì tác phẩm rất dễ trở thành sách bán chạy. Còn nếu nó cao hơn thì hoặc là bị độc giả thờ ơ do khó hiểu, thậm chí la lối nữa. Tiểu thuyết *Madame Bovary* của Flaubert khi mới xuất hiện là như vậy, nhưng càng ngày nó càng chinh phục được độc giả. *Hồng Hồng Tuyết Tuyết* thuộc loại tác phẩm đa tầng. Mỗi tầng bậc của nó đáp ứng một tâm đón đợi của một loại độc giả. Nhưng với một người không phải là độc giả tiêu dùng thì anh ta sẽ cố gắng “leo” từ bậc này sang bậc khác, từ cách đọc này sang cách đọc khác, để thay đổi tâm đón đợi của mình. Bởi vậy, lịch sử văn học thực chất là lịch sử của những cách đọc. Một sự phiêu lưu của cái đọc.

*Chùa Thầy, tháng Tám 2003*

1. Dương Thiệu Tống, *Tâm trạng Dương Khuê Dương Lâm*, Văn học, Hà Nội, 1995.

\*\*\*

## Phụ đính I

### Gió đưa cành trúc la đà Vũ Quốc Thúc

Mới đây tôi được đọc trên mạng lưới Internet một bài phiếm luận lý thú về hai câu thơ, thời tiền đô hộ Pháp. Đó là cặp câu lục bát:

*Gió đưa cành trúc la đà,  
Tiếng chuông Thiên Mụ, canh gà Thọ Xương ...*

Ngay từ hồi còn học ở Trường Thành Chung Nam Định (1934 - 1937), tôi đã được đọc hai câu thơ này, nhưng không phải là tiếng chuông Thiên Mụ mà là tiếng chuông Trấn Vũ. Theo tôi nhớ thì đây là hai câu đầu của một bài thơ tứ tuyệt:

*Gió đưa cành trúc la đà,  
Tiếng chuông Trấn Vũ, canh gà Thọ Xương,  
Mật mù bãi cát màn sương,  
Nhịp chày Yên Thái, bóng gương Tây Hồ..*

Thiên Mụ là tên một ngôi chùa danh tiếng ở ngoại thành Huế, còn Trấn Vũ là tên một ngôi chùa cũng rất nổi danh ở phía tây thành Thăng Long cũ (tức Hà Nội). Vậy thì địa danh nào mới đáng coi là chính xác? Dĩ nhiên những ai sinh trưởng ở miền Trung, đặc biệt ở vùng Thừa Thiên, có xu hướng chọn địa danh Thiên Mụ. Trái lại những người gốc miền Bắc tin rằng địa danh Trấn Vũ mới đúng sự thật.

Bản thân kẻ viết bài này không bao giờ có đầu óc địa phương phi lý như vậy: trái lại chúng tôi rất trân quý đồng bào miền Trung. Tuy nhiên khi bàn về một đề tài liên can tới văn học sử, chúng ta cần phải khách quan và tôn trọng tinh thần khoa học. Tôi tin rằng tiếng chuông trong câu thơ trên là chuông chùa Trấn Vũ vì những lý do sau đây.

Trước hết, địa danh Trấn Vũ không đưa ra một cách đơn lẻ mà đặt trong một tổng thể gồm 4 địa danh: Trấn Vũ, Thọ Xương, Yên Thái, và Tây Hồ. Cả bốn địa danh này đều thuộc một khu vực chung là vùng tây cổ đô Thăng Long, tức Hà Nội cũ. Chùa Trấn Vũ là

một thắng cảnh nằm trên đường Cổ Ngư, một đường đê ngăn cách Hồ Tây và Hồ Trúc Bạch. Thọ Xương là tên cũ của một huyện sát thành Thăng Long, trên bờ Hồ Tây, trong đó có những làng danh tiếng như làng Bưởi, làng Thụy Khê, làng Yên Thái, vân vân... Đặc biệt là làng Yên Thái chuyên nghề làm giấy bản: trong làng suốt ngày vang tiếng chày giã bột giấy của nhân dân. Như vậy toàn bài thơ tứ tuyệt liên can tới một vùng nhất định là vùng ngoại thành phía Tây của cố đô Thăng Long. Nếu cho là tiếng chuông của chùa Thiên Mụ thì làm sao giải thích được sự hiện diện trong cùng câu thơ của huyện Thọ Xương, một nơi cách xa Huế hàng nghìn dặm?

Đọc bài thơ tứ tuyệt nói trên, ta có thể mừng tượng là tác giả đã sáng tác ở đâu và trong hoàn cảnh nào. Rõ ràng là lúc đó ông (hay bà?) ta đang ngụ ở một nơi trông ra Hồ Tây cách chùa Trấn Vũ cũng như làng Yên Thái không xa lắm, nên mới nghe được tiếng chuông chùa cũng như tiếng chày giã bột giấy của dân làm giấy. Trước biến cố ngày 9 tháng 3 năm 1945 kẻ viết bài này từng cư ngụ ở đường Pépinière, một con đường đi từ đường Quan Thánh qua trường Bưởi (tức Lycée du Protectorat sau đổi tên là trường Chu Văn An), tới Vườn Ươm Cây của Thành Phố Hà Nội (vì thế con đường mới mang tên Pépinière) rồi tới các làng Thụy Khê, Yên Thái. Đứng trên gác ngôi nhà tôi cư ngụ, nhìn qua cửa sổ có thể thấy Vườn Ươm Cây và đằng xa là mặt nước Hồ Tây. Như vậy việc tác giả bài thơ thuật rằng mình nhìn thấy mặt nước Hồ Tây sau bãi cát phủ sương mù ở bờ hồ, đồng thời nghe thấy tiếng chuông chùa Trấn Vũ và tiếng chày giã bột giấy của dân làng Yên Thái, là việc có thực, không phải bịa đặt để thi vị hóa. Tác giả đã ngẫu hứng vào lúc nào? Theo tôi nghĩ lúc đó là bình minh vì bốn chữ canh gà Thọ Xương. Hỏi theo cấp tiểu học, tôi từng thuộc lòng một bài thơ khác khởi đầu như sau:

*Trống canh năm gà vừa gáy sáng,  
Bừng mắt dậy trời đã rạng đông!  
Ngắm phong cảnh đẹp vô cùng:  
Hỏi ai thêu dệt? Ấy Ông Thọ Trời!*

Tác giả không nói tới tiếng trống cầm canh của đồn Thọ Xương mà lại nói tiếng gà gáy. Tất nhiên gà gáy vào lúc bình minh chứ không gáy ban đêm: có lẽ tiếng gà gáy đã vang lên cùng lúc với tiếng trống điểm canh năm chẳng? Vì thế tác giả mới nảy ra ý nghĩ ngộ nghĩnh là con gà gáy điểm canh! Đây là một nghệ thuật chơi chữ táo bạo của các nhà thơ, nhà văn, có dụng ý đánh động sự hiếu kỳ của độc giả hay thính giả. Từ xưa đến nay đã ai thấy gà gáy điểm canh suốt đêm đâu! Chẳng trách có người đã hiểu lầm và dịch canh gà Thọ Xương là chicken soup of Thọ Xương (bouillon de poulet de Thọ Xương)! Tiếng chuông chùa cũng như tiếng chuông giáo đường thường có ảnh hưởng gây xúc động trong tâm hồn những người nhạy cảm. Thời Nhà Đường, một thi sĩ Trung Hoa, ngủ trên thuyền ở bến Cô Tô, giữa đêm bỗng nghe thấy hồi chuông từ chùa Hàn San vọng lại. Ông ta ngẫu hứng đã sáng tác một bài thơ trữ danh trong đó có hai câu:

*Cô Tô thành ngoại Hàn San Tự  
Dạ bán chung thanh náo khách thuyền!  
(Thuyền ai đậu bến Cô Tô  
Nửa đêm nghe tiếng chuông chùa Hàn San)*

Hồi chuông mà tác giả của chúng ta đã nghe thấy không có tính cách bất thường như hồi chuông giữa đêm khuya của chùa Hàn San: đó chỉ là hồi chuông được gióng lên mỗi buổi sáng. Tuy nhiên đối với những người đang có chuyện ưu tư hay phiền não, nó nhắc nhở cho họ rằng mọi sự trên cõi đời trần tục này đều là vô thường!

*Đánh tan tục niệm hồi chuông sớm!  
Gỡ vỡ trần tâm tiếng mõ trưa!*

Tác giả của chúng ta có ở trong trạng thái tâm thần đó không? Ta không thể quyết đoán, chỉ biết chắc rằng ông (hay bà) ta đã chú tâm đến hồi chuông này. Có thể thôi!

Dựa trên các chi tiết trong bài thơ, tôi giả thiết như sau: Tác giả vừa thức dậy, nhìn ra ngoài vườn thì thấy nhiều cành trúc trong bụi trúc trước nhà la đà trước gió, rồi nghe thấy tiếng chuông ban mai của chùa Trấn Vũ vang dội cùng lúc với tiếng gà gáy từ phía đồn canh của Huyện lỵ Thọ Xương. Tác giả thầm nghĩ 'Thật chẳng khác chi con gà đã thay lính cầm canh báo cho ai nấy biết rằng canh năm tới rồi!'. Tác giả nhìn về phía bãi cát ở bờ Hồ Tây, thì thấy sương mù mờ mịt. Mặc dù còn tranh tối tranh sáng như vậy, đã nghe thấy tiếng chày giã bột giấy của dân làng Yên Thái. Rồi qua màn sương, tác giả thấy mặt nước Hồ Tây lóng lánh như một tấm gương vĩ đại... Ngẫu hứng nhà thơ đã sáng tác bốn câu thơ thể lục bát, còn được truyền tụng cho đến ngày nay. Rõ ràng đó là một bài thơ tả cảnh, rất hiện thực. Tuyệt nhiên không phải là thơ tả tình vì không có một câu nào, một từ nào, nói lên tình cảm của chủ thể. Điều bất ngờ là do các biến chuyển của thời cuộc, bài thơ dần dần trở thành thơ tả tình, hơn thế nữa: đã được dùng như một thông điệp để biểu lộ một thái độ chính trị.

a) chuyển thứ nhất là việc nước Pháp chiếm Nam Kỳ làm thuộc địa (1863) rồi đặt nền bảo hộ trên hai miền Bắc Kỳ và Trung Kỳ (1884). Lợi dụng tình trạng khiếm nhược của Triều đình Huế, nhà cầm quyền Pháp đã dần dần biến chế độ bảo hộ trên giấy tờ thành một chế độ trực trị trong thực tế. Những thành phố lớn như Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định ở Bắc Kỳ hoàn toàn do các cai trị viên Pháp quản lý. Bộ mặt của những thành phố này thay đổi sâu xa. Trước cảnh tang thương ấy, nhiều sĩ phu cựu học cảm thấy nhớ tiếc thời đất nước còn tự chủ: thời Hà Nội còn gọi là Thăng Long với những hình ảnh, những âm thanh được ghi trong bài thơ tứ tuyệt 'Gió Đưa Cành Trúc La Đà'... Các cụ đã ngâm nga bài này để nói lên tâm trạng hoài cổ của mình và gián tiếp bày tỏ nguyện vọng cần vương phục quốc. Nhưng sau sự thất bại của các nhà kháng chiến như Phan Đình Phùng, Hoàng Hoa Thám, Nguyễn Thiện Thuật..., của các phong trào duy tân như Đông Du, Đông Kinh Nghĩa Thục, sau khi thấy các vị vua có tinh thần đấu tranh như Hàm Nghi, Duy Tân, Thành Thái bị lưu đày ra hải ngoại... nhiều cụ đã chán nản, chua chát ghi nhận những sự thật ngang tai chướng mắt.

Thí dụ: Cụ Tú Trần Kế Xương trong mấy câu: Sự biến

Vợ lăm le ở vú!

Con tập tễnh đi bò!

Khách hỏi nhà Ông đến:

Nhà Ông đã bán rồi!

b) Sự biến chuyển thứ hai xảy ra trong những năm đầu của thập kỷ 1930. Sau khi những âm mưu khởi nghĩa của Việt Nam Quốc Dân Đảng và của Đảng Cộng Sản Đông Dương bị nhà cầm quyền thuộc địa thẳng tay đàn áp, Pháp áp dụng chính sách 'lập lò đánh lặn con đen' với hy vọng ru ngủ nhân dân hai miền Trung Kỳ và Bắc Kỳ. Vua Bảo Đại được Pháp đưa về hồi loan chấp chính, Triều đình Huế được tân trang với sự bổ nhiệm một số nhân vật tân học vào Viện Cơ Mật nhưng cơ cấu chính trị và hành chính vẫn giữ nguyên vẹn với các định chế lỗi thời như định chế quân chủ thiên mệnh, định chế quan lại, định chế xã thôn tự trị... Nguyện vọng của các tổ chức đấu tranh và những người yêu nước là phải canh tân toàn diện chứ không phải là cải cách nửa vời, giả dối! Bài thơ 'Gió Đưa Cành Trúc La Đà' bị coi như tượng trưng xu hướng thủ cựu, một xu hướng chỉ có lợi cho nhà cầm quyền thuộc địa. Sau khi vua Bảo Đại bổ nhiệm sáu vị thượng thư 'tân học' để thay thế lục bộ cũ, tuần báo hải hước Phong Hóa đã đăng một bức hí họa trong đó sáu cụ 'Thượng mới', quần trùng áo dài, đeo thẻ bài lưng lửng, chen chúc nhau trên một con thuyền nhỏ bé lênh đênh trên sông Hương. Dưới bức họa ghi hai câu thơ lục bát:

*Gió đưa cành trúc la đà*

*Một thuyền chạt ních bài ngà thượng thư ...*

Bài thơ 'Gió Đưa Cành Trúc La Đà' trước kia được coi là biểu tượng của thái độ chống thực dân Pháp thì nay đã biến thành biểu tượng của thái độ thù cừu, hợp tác với nhà cầm quyền thuộc địa Pháp!

c) Sự biến chuyển thứ ba xảy ra sau ngày 30 tháng 4 năm 1975 với sự di cư của hơn một triệu người Việt tị nạn ra ngoại quốc. Nhiều người tị nạn đã mượn bài thơ 'Gió Đưa Cành Trúc La Đà' để nói lên nỗi lòng tưởng nhớ quê hương của mình. Tất nhiên những người gốc miền Trung đã sửa lại tiếng chuông Trấn Vũ thành tiếng chuông Thiên Mục. Ba mươi năm đã trôi qua. Số người tị nạn ở hải ngoại, cộng với con cháu họ và những người Việt không chịu hồi hương sau khi chế độ cộng sản Liên Xô tan rã, đã lên gần ba triệu. Khỏi cần chứng minh là nhiều thanh thiếu niên không biết gì về lịch sử cũng như văn chương Việt Nam. Nhiều người nói tiếng Việt còn không sôi. Do đó, khi đọc bài thơ trữ danh 'Gió Đưa Cành Trúc La Đà', họ đã không hiểu những từ ngữ dùng trong bốn câu thơ. Nếu tra tự điển để tìm nghĩa từng chữ thì có thể sai lầm thảm hại, như tác giả bài phiếm luận nói trên đăng trên internet đã chứng minh một cách rí rỏ. Chẳng hạn người ta có thể nghĩ rằng 'la đà' là một đàn la và lạc đà rồi suy luận rằng cành trúc là cây roi tre của kẻ chặn đàn la và lạc đà này. Rồi Thiên Mục thì được hiểu là Vợ của ông Trời, chuông đồng của chùa giống như chuông điện chỉ cần bấm là kêu leng keng, còn canh gà Thọ Xương có lẽ là canh xương gà trong các tiệm ăn Tàu! Tác giả bài phiếm luận đã dựa trên những sự lầm lẫn đó để làm bài thơ trào phúng sau đây:

*Roi tre vun vút vung ra:  
Lũ lạc đà với lũ la chạy cuồng...  
Vợ Trời giáng một hồi chuông  
Gọi về ăn bát canh xương gà Tàu!*

Nếu dụng ý của tác giả bài phiếm luận là chế giễu các thanh thiếu niên không có đủ kiến thức về ngôn ngữ và văn chương Việt Nam, thì tôi nghĩ rằng cũng tội nghiệp cho họ quá! Họ đâu có được học hỏi về ngôn ngữ và văn chương Việt Nam như ông, cha của họ! Kẻ đáng trách chính là chúng ta, những người lớn tuổi thuộc thế hệ ông, cha của các thanh thiếu niên ấy. Chúng ta đã không làm hay không làm đủ bổn phận truyền đạt cho con cháu chúng ta những kiến thức về văn hóa dân tộc mà chúng ta đã hấp thụ.

Thiên phiếm luận đăng trên Internet về bài thơ "Gió đưa cành trúc la đà" đã giúp chúng ta ý thức sâu sắc hiểm họa vong bản đang đe dọa con cháu chúng ta. Chúng ta không nên trì hoãn nữa: cần phải làm một cố gắng quyết liệt để chấn chỉnh tình trạng này./.

*(Paris)*

## **Từ một bài thơ ngắn PhanXiPăng**

*Phát phơ ngọn trúc trắng tà,  
Tiếng chuông Trấn Vũ, canh gà Thọ Xương.  
Mặt mừng khói tỏa ngàn sương,  
Nhịp chày An Thái, mặt gương Tây hồ.*

-1-

Lâu nay, hầu hết mọi người đều đinh ninh rằng đây là một bài ca dao do dân chúng ở kinh thành Thăng Long - Hà Nội sáng tác và truyền khẩu tự đời nào đời nao. Bài lục bát ấy đã

được đưa vào các công trình sưu tập "văn chương bình dân", gồm nhiều dị bản. Sách giáo khoa trung học lẫn giáo trình đại học cũng chọn bài lục bát ấy làm khúc ca dao tiêu biểu để giảng bình về cảm hứng thiên nhiên của quần chúng nhân dân "có tính chất là những niềm vui, niềm tự hào, những cảm xúc dạt dào trước vẻ đẹp của giang sơn đất nước thân yêu" (Giáo trình *Văn học dân gian*, tập II, NXB Đại Học Và Trung Học Chuyên Nghiệp, Hà Nội, 1973, tr.375) và được thể hiện "như một bài Đường thi tuyệt tác" (Giáo trình *Văn học dân gian*, tập I, phần 2, NXB Giáo Dục, Hà Nội, 1976, tr. 22). Một bộ văn học sử thuộc loại hàn lâm và quan phương như *Lịch sử văn học Việt Nam* được biên soạn dưới sự chỉ đạo trực tiếp bởi Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam (Tập I, NXB Khoa Học Xã Hội, Hà Nội, 1980, tr. 167) xếp bài lục bát ấy vào chương "Văn học dân gian trong thời kỳ Đại Việt - từ thế kỷ X đến thế kỷ XIX".

Hoàng Đạo Thúy viết sách *Thăng Long - Đông Đô - Hà Nội* (Hội Văn nghệ Hà Nội, 1969) từng giải bày ấn tượng: "Những buổi sớm tinh sương mùa đông, khách sạn sương đi trên đường Thanh Niên không thấy trời, không nhìn rõ mặt nước, trên đầu cành lá rũ nặng giọt, bên trái lung linh ánh trắng ủa hạ huyền; lúc ấy lòng lâng lâng, không ngâm mà cũng như ngâm câu thơ cổ: *Phát phơ ngọn trúc trắng tà... Gà xóm bên hồ đã gáy, chuông hồi đã đổ dồn, đồng bào Bưởi đã dậy già dó từ lâu. Mặt trời mới hé trên đê Yên Phụ mở ra một tấm gương phẳng lặng rắc phấn hồng...*". Đoạn văn này được Đỗ Bình Trị trích dẫn trong tài liệu *Giảng văn* của Khoa Ngữ văn Đại học Sư phạm I Hà Nội (1982) rồi cước chú: "Cụ Hoàng Đạo Thúy gọi đây là câu thơ cổ chắc không phải không có lý do. Bài ca dao này có yếu tố thơ, yếu tố bác học rất rõ".

Quả thật, khối người ngạc nhiên khi biết bài lục bát đang xét vốn là một áng thơ của một nhân vật tên tuổi: Dương Khuê (1839 - 1902). Bài thơ chưa cổ lắm vì được chí sĩ họ Dương chấp bút khoảng cuối đời, tức đầu thế kỷ XX, với nguyên đề: *Hà Nội tức cảnh*.

- 2 -

Dựa theo *Dương gia phả ký* của dòng họ, tham khảo thêm *Luận đề về Dương Khuê* của Nguyễn Duy Diễm (Nhà sách Khai Trí, Sài Gòn, 1960), tiến sĩ Dương Thiệu Tống đã chép lại nguyên văn *bài thơ Hà Nội tức cảnh* trong thiên khảo luận *Tâm trạng Dương Khuê và Dương Lâm* (NXB Văn Học, Hà Nội, 1995) kèm nhận xét về câu lục mở đầu: "Có người đã sửa đổi câu thơ này là *Gió đưa cành trúc la đà*, nhưng có lẽ là sai vì làm mất đi ý nghĩa ẩn dụ của toàn câu mà chỉ có ý nghĩa tả cảnh mà thôi".

Người sửa đổi câu thơ cũng là một nhân vật nổi tiếng: Phạm Quỳnh (1892 - 1945). Song, cây bút họ Phạm không cố ý "biên tập" thơ tiền nhân. Ông chỉ mượn nửa bài thơ cũ, thêm bớt đôi chỗ, nhằm "tức cảnh" khác:

*Gió đưa cành trúc la đà,*

*Tiếng chuông Thiên Mục, canh gà Thọ Xương.*

Không còn phong cảnh Hà thành, mà rõ ràng là phong cảnh Huế. Bấy giờ là tháng 4-1918, lần đầu Phạm Quỳnh được ghé chốn Thần Kinh và sau đó thực hiện liên bút ký *Mười ngày ở Huế* để kịp đăng trên tạp chí Nam Phong (NXB Văn Học in lại thành sách, Hà Nội, 2001). Dưới cặp lục bát "tân trang" kia, Phạm Quỳnh viết thêm: "Cả cái hồn thơ của xứ Huế như chan chứa trong hai câu ca ấy. Chùa Thiên Mục là một chốn danh lam, có cái tháp bảy tầng, làng Thọ Xương thì ở bờ bên kia. Đêm khuya nghe tiếng chuông chùa với tiếng gà gáy xa đưa vắng vắng ở giữa khoảng gò nước long lanh mà cảm đặt thành câu ca".

Tương tự trường hợp *Hà Nội tức cảnh* của Dương Khuê, đôi câu lục bát của Phạm Quỳnh chẳng mấy chốc đã hòa vào "kho tàng văn học dân gian quý giá". Mức độ phổ biến trở nên sâu rộng, một phần nhờ thiên hạ đua nhau... tranh luận quanh một địa danh. Tập I *Ca dao xứ Huế bình giải* do Ứng Luận soạn thảo (Sở Văn hóa - Thông tin Thừa Thiên - Huế, 1991) phản ánh: "Không ngờ hai câu này đã gây nên nhiều cuộc bàn cãi sôi nổi, vì chùa Thiên Mục ở Huế mà huyện Thọ Xương ở Hà Nội".

Ở Hà Nội, huyện Thọ Xương xưa kéo dài từ khu vực Nhà Thờ Lớn ra tới Đồn Thủy, tương đương hai quận Hoàn Kiếm và Hai Bà Trưng hiện nay. Còn ở Huế chẳng có làng nào tên Thọ Xương đối ngạn chùa Thiên Mụ qua sông Hương như Phạm Quỳnh nhằm tưởng. Thế nhưng, địa bàn đó có ngọn đồi từng mang tên Thọ Xương. Đó là đồi Long Thọ ở làng Nguyệt Biều, nay thuộc phường Thủy Biều, thành phố Huế.

Đồi gò kia, theo *Đại Nam nhất thống chí* của Quốc sử quán triều Nguyễn, hồi trước được gọi "Thọ Khương Thượng Khố", đầu niên hiệu Gia Long (Nhâm Tuất 1802) đổi thành "Thọ Xương", đến năm Minh Mạng thứ V (Giáp Thân 1824) lại cải tên là "Long Thọ Cương" tức đồi Long Thọ. Bởi vậy, *canh gà Thọ Xương* hay *Thọ Khương* đều phù hợp. Giống như *tiếng chuông Thiên Mụ* hay *Linh Mụ* chẳng khác gì nhau. Chỉ xin thêm rằng nếu dùng "Thọ Khương" thì không những trở đồi Long Thọ mà còn trở một vụn đồ cùng xóm chài ngụ cư tại làng Lương Quán, kế cận làng Nguyệt Biều.

- 3 -

Phải chăng bài ca xứ Huế ấy "trụi lụi" hai dòng như nhiều sách báo bấy lâu vẫn thường in?

Không. Trên tiến trình folklore hóa, cặp lục bát mà Phạm Quỳnh cải biên từ thơ Dương Khuê lại được dân chúng cố đô tiếp tục phát triển đầy sáng tạo.

Năm 1987, sau thời gian dài tổ chức sưu tầm điền dã, khoa Ngữ văn Đại học Sư phạm Huế đã tuyển chọn và ấn hành cuốn *Văn học dân gian Bình Trị Thiên*. Bài ca đang xét được ghi nhận đầy đủ như sau:

*Gió đưa cành trúc la đà,  
Tiếng chuông Thiên Mụ, canh gà Thọ Cương.  
Thuyền về xuôi mái dòng Hương,  
Biết đâu tâm sự đôi đường đắng cay?*

Thật tuyệt! Nghe "rất Huế". Nhưng dân gian vùng Huế mấy khi nói hoặc hát hò *Biết đâu...* Ghi cho đúng phương ngữ, phải *Biết mô...* mới y sì Huế thật. Câu thứ tư lắm khi còn nghe:

*Mần rằng tâm sự đôi đường đắng cay?*

Nguyên bài thơ *Hà Nội tức cảnh* của Dương Khuê có thể chất chứa nghĩa ẩn dụ nào đấy như Dương Thiệu Tống (sđd) phân tích. Song, trong thực tế, bài thơ đã được quần chúng "vô tư" đón nhận hết một tác phẩm văn nghệ dân gian. Ấy là bài ca dao vận dụng thuần túy thể "phú", bút pháp hoàn toàn tả cảnh theo phong cách hội họa thủy mặc tinh tế. Dĩ nhiên, đằng sau cảnh luôn thấp thoáng tình. Còn bài ca dao Phú Xuân - Thuận Hóa kết hợp "phú" với "hứng", tả cảnh đồng thời bày tỏ tình rõ nét, thực chất mượn cảnh vật cốt gửi gắm nỗi niềm riêng chung.

Mỗi bài ca dao tự thân đã là một tác phẩm hoàn chỉnh, lấp lánh vẻ đẹp riêng, dù khởi phát cùng bản gốc. Mỗi bài một vẻ, mười phen vẹn mười, khó bề lẫn lộn.

\*\*\*

**Phụ đính II :**

## **Cô đào Cấn với Dương Khuê và giai thoại Phan Ngọc Khánh**

Dương Khuê người có công đưa thể loại *hát nói và nghệ thuật ca trù* đạt đến trình độ mẫu mực. Nhưng lại chính tác phẩm: "Hồng Hồng Tuyết Tuyết" ấy mà Dương Khuê đã mang tiếng xấu là những người ăn chơi hưởng lạc nhất trong số văn nhân tài tử cùng thời. Có người minh oan cho ông với cái lý nhân vật Hồng Hồng Tuyết Tuyết là không có thật



chỉ vì thất vọng về thời cuộc, Dương Khuê phải gửi vào sáng tác những phản ứng kín đáo đối với hành động nhu nhược của triều đình biện hộ cho thái độ thoát ly của mình mà thôi.

Tôi lại thấy tác phẩm Hồng Hồng Tuyết Tuyết là một thành công đóng góp không nhỏ vào giá trị thành quả của ca trù có hồn vía và chất nghệ thuật cao siêu. Nói như Nguyễn Bính n mọi sáng tác thường xuất phát từ sự việc, hoàn cảnh và nhân vật thực qua cái tài của người nghệ sỹ nâng lên thành tác phẩm. Vậy nếu không có cô Hồng cô Tuyết nào đó thì sau cái bóng những người ấy là ai?



Trong cảnh đời thực của Dương Khuê ngoài *ba người vợ chính thất, ông còn có một người tình rất trẻ ấy là cô Đào Cần*; ca sỹ, ca nương ca trù.

Trong hàng loạt tác phẩm văn thơ của ông, Dương Khuê có hẳn một bài: *“Tặng Cô đầu Cần”* thống thiết. Qua tác phẩm này làm ta suy nghĩ, trước nhất về cuộc tình sâu nặng giữa Dương Khuê và Đào Cần. Tuy Đào Cần chỉ là con hát, nhưng có lẽ vì nghệ thật đắm say đã đưa hai người đến tột đỉnh, họ có với nhau một đứa con trai. Nhưng do lễ giáo gia phong họ không ở được với nhau, Dương Khuê vẫn công nhận đứa con ấy là của chính mình. Ông đặt tên theo quy định của dòng tộc (con trai tên đệm là Tụ, cháu đệm là Thiệu). Người con với Đào Cần ấy được đặt tên là Dương Tụ Nhu. Khi chia tay Đào Cần không được đem con đi mà phải để lại trong nhà cho người cô ruột chăm bẵm, dạy dỗ học hành đỗ đạt sau được bổ làm quan Tri Phủ Vĩnh Tường (*sau ông phủ Vĩnh Tường Phạm Viêt Ngạn - Hồ Xuân Hương* mà nhiều người đã biết) cuộc chia tay ấy đã hé lộ vào thơ; có câu “Tiễn ai chi liễu Giang đình” (Thơ “Gửi cô Đầu Cần” của Dương Khuê), hiểu là bờ liễu ngôi đình bên sông. Khi chia tay có kỷ vật “Bức hồng cần” – khăn hồng, là lời “Cựu Minh” - lời thề sâu đậm theo cùng. Đến câu “Quân khứ tình chữ nguyệt/ Khách quy tàn vọng Nhĩ hà vân” thì đã rõ họ chia tay người đi để lại mối tình dưới trăng (Dương Khuê còn chú thêm ở bến sông Tô Lịch); khách về thường trông mây sông Nhĩ Hà mà ngậm ngùi xa xót. Cũng qua bài thơ chất lọc này có câu “Chiêm bao lẩn khuất quê đình”, ông chú thích: Làn thu quê ở huyện Bát Bạt – Hà Nội quê Cô Đào Cần. Bài thơ gói ghém bao tâm sự, qua đó sáng tỏ nhiều điều để ta cùng chia sẻ với kẻ ở người đi.

Sau rồi Đào Cần đi đâu, về đâu trên bước đường gió bụi... bà đã gặp được một người để kết tóc xe tơ ấy là ông Trần Cơ Nguyễn Đại Bấy quê xưa thuộc vùng đất Đông Hồ bên bờ sông Thiếp, Vân Trì nay là xã Nam Hồng, Đông Anh, Hà Nội ăn ở với nhau họ sinh được ba người con trai Nguyễn Văn The, Nguyễn Văn Tráng và Nguyễn Văn Đô. Tuy tạm an bề gia thất nhưng trong lòng bà thì vẫn chôn chặt mối tình xưa nhất là nhớ thương đứa con trai còn trứng nước. Một hôm bà được tin có ông Phủ Vĩnh Tường tên là Dương Tụ Nhu không biết có phải con mình? Bà thu xếp mạnh dạn lần đến cổng phủ (Từ Đông Hồ đến Vĩnh Tường chừng non ba chục cây số) ngồi hát, hát mãi lính lệ ra xưa mấy bà cũng không đi, bà nói quan ra đuổi tôi mới đi, lính vào bẩm quan sự tình, quan và bà cô ruột năm nào ra tận cổng xem sao. Lâu ngày vả lại mình là bậc quan không thể quen một người nhà quê nhem nhuốc như vậy được. Nhưng bà cô ngay lập tức đã nhận ra bà một mực nói đây chính là người đẻ ra quan rồi.



Khi ấy quan mời bà vào phủ đường mừng mừng tủi tủi dãi bày những ngày tháng trôi dạt lênh đênh. Sau một hồi hàn huyên tâm sự quan mời mẹ ở lại. Bà nói mẹ đã có gia đình rồi, một mực đòi đi. Đành lòng chia tay mẩu tử, cũng từ đấy đều đặn tuần tuần tháng tháng quan lúc ngựa khi xe về Đông Hồ thăm và phụng dưỡng mẹ rất chu đáo, để bù lại phần nào những mất mát năm xưa. Tiếng lành đồn xa, Triều Đình biết tiếng có người con

hiếu thảo, ông đã được vua Tự Đức ban tặng bốn chữ vàng “Nhị thập ngũ hiếu” là người thứ hai trăm trong nước có hiếu với cha mẹ.

Khi bà qua đời nghe nói đám tang đích thị có quan phủ về, cùng gia đình tổ chức rất long trọng. Từ nhà ra mộ chưa đầy một cây số mà đưa đám kèn trống mát đẩy nửa ngày trời. Thi thể bà đặt trong quan ngoài quách gỗ quý vàng tâm, có lá trầu quả cau bằng vàng chôn tiền. Huyệt mộ đào sâu hai chiếc chạc, tới năm bảy mét; mộ phần ấy yên vị đến giờ, ở phía đông nam thôn Đoài nhìn chéo về phía sông Thiếp, Vân Trì Hà Nội chừng non cây số.

Dưới đây yên nghỉ một người/ Bể trần chìm nổi số trời đa đoan (Vic-to Huy-go). Ngôi mộ ấy lúc đầu tấm bia đề: “Đào Thị Hồng Ngân, mất ngày 28 tháng Chạp”. Năm 2002, con cháu dòng thứ từ Hải Phòng về tu sửa lại phần mộ không để nội dung bia như cũ mà đề là: “Trần Thị Cẩn, ngày giỗ 6 tháng Giêng”. Giăng co mãi đành gắn bia mới đề lên bia cũ như hiện nay. Vậy là cái tên húy của bà là đâu cũng lu mờ, lộn xôn... Thương thay!



(Mộ cô Đào Cẩn)

Hiện nay dòng họ Nguyễn ở Đông Đò, hậu duệ đời 5 đang thờ tự cụ Đào Cẩn; do cụ Đại Bầy hoạt động phong trào Cần Vương không còn tằm tích nên con cháu lấy ngày 28 tháng Chạp, ngày mất của cụ Đào Cẩn làm ngày giỗ tổ. Người cháu hậu duệ là ông Nguyễn Hạ gánh vác công việc hương khói đèn nhang.

Không biết địa danh Vân Trì có dính dáng duyên nợ gì với Dương Khuê người tận Vân Đình Hà Tây mà lấy hiệu Vân Trì và tác phẩm nổi tiếng của ông là Vân Trì thi lục thế không? Bây giờ người tình nặng nghĩa sâu ấy cũng nằm ở gần bờ sông Thiếp! Ta yêu quý Dương Khuê không chỉ ở tài học vấn mà còn nhớ một bậc quan trường có dũng khí dám kháng lại triều đình Tự Đức, đứng về phe chủ chiến để phải chịu lời phê “Bất thức thời vụ” và lĩnh án giáng chức quan trường.

Còn nếu có ai đó bênh vực Dương Khuê chỉ vì nhân vật Hồng Hồng Tuyết Tuyết mà mang tiếng oan, thì cũng không hẳn như vậy vì Dương Khuê là người “Năm thê bảy thiếp” lại đeo đẳng tình nhân đến thế cơ mà. Công lớn của Dương Khuê - Đào Cẩn đã góp cho nghệ thuật ca trù – công trình văn hóa bất hủ, và họ sinh hạ một thế hệ nối tiếp trâm anh như nhạc sĩ tài danh *Dương Thiệu Tước, cháu nội Dương Khuê và Đào Cẩn ca sĩ*; với nhạc phẩm nổi tiếng “Chiều tàn Bến Ngự” sánh với những tình khúc thế kỉ “Giọt mưa thu” của Đặng Thế Phong, “Thiên thai” của Văn Cao...

Tôi viết bài này cũng chỉ mong nhạt nhòa một vài tư liệu để may ra cùng lớp hậu duệ họ Dương, họ Đào và những ai có chút tình với các bậc tiên sinh đặng bồi đắp thêm làm phong phú tâm hồn của đất Việt mà thôi.

Giờ đây dạo gót Vân Trì - Đầm nước mây bay trong chiều thu chớm. Cảnh tình ấy, người đây mà “Ngón ngang trăm mối”...

## Trước mộ cô đào Cấn



Có ai biết thăm sâu lòng đất  
Một tâm hồn chôn chặt nơi đây  
Người từng nhả điệu tình da diết  
Tự ngày xưa và mãi mai nay.

Có ai thấu nỗi buồn cách trở  
Ai tiễn đưa ai chốn “liều Giang đình”  
Giữa cuộc đời đơm hoa, dang dở  
Ôm lời thề tác dạ đình ninh...

Đề hôm nay loài người hưởng thụ  
Nét tinh hoa - vốn quý tâm hồn  
Hoài vọng Thăng Long – Vân Trì mây tụ  
Giọng ca trù nước nở cô thôn!

Thương cảm lắm, vùi sâu mãi mãi  
Ở nơi này dậm trường thân gái  
Một người con đất Việt Nam ta  
Giữ lời buồn của một loài hoa

Cô đào Cấn những năm tháng ấy  
Long đong, chìm nổi, thế mà...  
Soi vàng nguyệt đầu nào Hồng với Tuyết  
Sân khách mơ màng thổn thức nghiệp cầm ca...

*(Liều Giang đình:  
“Tiễn ai chi liễu Giang đình” trong bài “Tặng cô đầu Cấn” của Dương Khuê.)*

*Nam Hồng – Hà Nội ngày 15 tháng 8 năm 2014.*

## Tặng cô đầu Hai

*Mưu:*  
Lấy ai là kẻ đồng tâm  
Lấy ai là kẻ tri âm với nàng?  
Đêm khuya luống những bàn hoàng  
Người đi đâu vắng mà đàn còn đây?  
Nghe đàn nhớ lão Chung Kỳ  
Vợ mi ở đó, mi đi mô chừ?  
Sớm khuya xe tầu phụng thờ  
Goá chồng cũng thế như chưa có chồng.

*Hát nói:*

Nhân vong cầm tại  
Nhớ chàng Hai mà gặp lại cô Hai  
Tiện đây hỏi một đôi lời  
Đàn bản ấy cùng ai so phím cũ?  
Hồng phấn kỷ nhân vi quả phụ?  
Bạch đầu nan lão Trác Văn Quân!  
Thế thì khi gió gác, lúc trăng sân  
Chừng "Bạch tuyết", "Dương xuân" còn tưởng nhớ?  
Hãy ngồi lại hát chơi khúc nữa  
Có trách chi tang trở xóm Bình Khang  
Xưa nay nghề nghiệp thế thường

Chú Thích:

Nhân vong cầm tại: Người chết đi, đàn còn lại.

Hồng phấn kỷ nhân vi quả phụ?  
Bạch đầu nan lão Trác Văn Quân!  
*Khách má hồng đầu có mấy người người thành gái goá;  
Đầu bạc cũng khó khiến cho Trác Văn Quân già được.*

Bình Khang: Chỉ xóm hát.

### **Tặng cô đào Ngộ (1)**

Hốt ức lục, thất niên tiền sự (\*)  
Nợ phong lưu chưa trả hương nguyên.  
Đến bây giờ lại gặp người quen,  
Nỗi lưu lạc, sự ghét ghen là thế thế!  
Thiếp tự thân khinh, lang vị khí,  
Thần tuy tội trọng, để do liên.  
Can chi mà tủi phận, hờn duyên,  
Để son phấn đàn em sau khúc khích.  
Ý trung nhân tự khả tình tương bạch,  
Thôi bút nghiên, sênh phách cũng đều sai.  
Trông nhau nói nói, cười cười.

(1) Tiêu đề có bản chép là "Gặp lại người quen".

Có người nói, một lần Dương Khuê bị truất đi coi việc khẩn hoang, gặp cô đào Tuyên là người cũ, làm bài này để cô Tuyên hát. Trong dịp "lai kinh chúc hỷ" hát chúc thọ Tự Đức 50 tuổi, cô vô tình hát bài này, Tự Đức nghe xong tha tội cho ông

(\*)

Hốt ức lục, thất niên tiền sự

Chữ Hán: 忽憶六七年前事. Nghĩa: Chợt nhớ chuyện sáu, bảy năm về trước

Nguồn:

1. GS. Nguyễn Duy Diễn, *Dương Khuê*, NXB Nguồn Sống, 1969
2. Dương Quảng Hàm, *VN thi văn hợp tuyển*, Trung tâm Học liệu xuất bản, Sài Gòn, 1968

## Ai ơi má đỏ

Ai ơi! má đỏ nên đầu bạc,  
Quá ngán! hơi vàng để dạ đen!  
Công đèo bông nhận tính bấy nhiêu niên,  
Uổng thay! cử giăng đi, tuồng gió lại  
Phai, thắm mùi trần ghê khéo quái  
Hợp, tan cuộc thế uầy là xinh!  
Giời trêu người sao khoảnh độc trăm vành,  
Cho có mắt trắng nhiều, xanh lại ít!  
Thôi từ đây nợ phong lưu giả hết!  
Giả tấm lòng cho nước chảy hoa trôi!  
Người mà đến thế thì thôi!

Nguồn: *Dương Khuê*, Nguyễn Duy Diễm, NXB Nguồn Sống, 1969

## Chơi trăng

Cao sơn nhất phiến nguyệt  
Đã chơi trăng phải cho biết tình trăng.  
Sơn chi thọ, nguyệt chi hằng,  
Sơn có nguyệt càng thêm cảnh sắc.  
Nguyệt quả hàn sơn thi bán bức  
Sơn hàm minh nguyệt tử thiên tôn.  
Trăng chưa già núi hãy còn non  
Núi chưa khuyết trăng vẫn tròn với núi.  
Rượu một bầu thơ ngâm một túi,  
Góp gió trăng làm bạn với non sông.  
Núi kia tạc để chữ đồng,  
Trăng kia nhớ mặt anh hùng này chăng?  
Xinh thay kia núi nợ trăng.

Chú thích

Nguyệt quả hàn sơn thi bán bức  
Sơn hàm minh nguyệt tử thiên tôn.

*Trăng treo núi lạnh thơ nửa bức, non ngâm trăng sáng rượu nghìn chung.*

## Động Hương Tích

Thú thiên nhiên đâu bằng Hương Tích  
Đủ màu thanh, cảnh lịch trăm chiều  
Người thời vui sô, lạ, ngư, tiều  
Kẻ thời thích yên hà phong nguyệt  
Kho vô tận những thế nào chưa biết  
Thú hữu tình sơn thủy thực là vui  
Khi dăng lâm có lối lên trời  
Mây dưới gót đủ xanh, đen, vàng, đỏ, trắng.  
Lúc vào động ngắm sơn quynh, thạch đấng  
Bút thần ngoạn khôn vẽ cho cùng  
Riêng một bầu sắc sắc không không

Đủ mọi vẻ kỳ kỳ quái quái  
Động chủ hữu linh thần bút tại  
Hoá nhi vô ý tự nhiên công  
Khách trào non ngoảnh lại mà trông  
Lòng mển cảnh dời chân đi hoá cứng  
Chén vân dịch nghiêng bầu uống gắng  
Bút thơ tiên mở túi liền đề  
Giải Oan ra tẩy tục lại thêm mê  
Thiên Trù tới vong cơ càng thấy khoẻ  
Làng thi tửu còn đâu hơn đáy nhĩ  
Chẳng Bồng Lai, Nhược Thủy cũng thần tiên  
Rõ ràng "Đệ nhất Nam thiên"  
Mang đi lại sợ quần tiên mất lòng  
Thôi thời để đó chơi chung.

sô, lạp, ngư, tiêu : Người cất cỗ, người đi săn, người đánh cá, người kiếm củi.  
sơn quynh, thạch đấng : Cửa núi, bậc đá.  
ngoan : Chạm khắc.

Động chủ hữu linh thần bút tại  
Hoá nhi vô ý tự nhiên công  
*Chúa động thực có thiêng nên bút thần vẫn còn đó; Trẻ tạo không định mà tạo nên một cảnh đẹp tự nhiên.*

Vân dịch : Rượu tiên, nhẹ như hơi mây.  
Giải Oan : Tên suối, chảy vắt ngang trên lối vào động Hương Tích. Người xưa tin rằng nước suối ấy có thể giải oan trái được.  
Thiên Trù : Tên ngôi chùa ở bên trong đò suối, thường gọi là chùa ngoài với Động là chùa trong; nghĩa đen là bếp trời.  
Vong cơ : quên đời, vì trông thấy "Bếp trời". Tác giả chơi chữ.  
Bồng Lai, Nhược Thủy : Non Bồng, suối Nhược, chỉ cảnh tiên.  
Đệ nhất Nam thiên : Trong động Hương Tích còn có chữ của chúa Trịnh Sâm đề là "Nam thiên đệ nhất động" nghĩa là động đẹp nhất trời Nam.

